

Số: 1639/2024/CV-VB

Sóc Trăng, ngày 10 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tổ chức: Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Gọi tắt là Vietbank)

Trụ sở chính: 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

Điện thoại: (0299) 388 6666

Fax: 0299 361 5666

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo thường niên 2023

Đính kèm tài liệu công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./

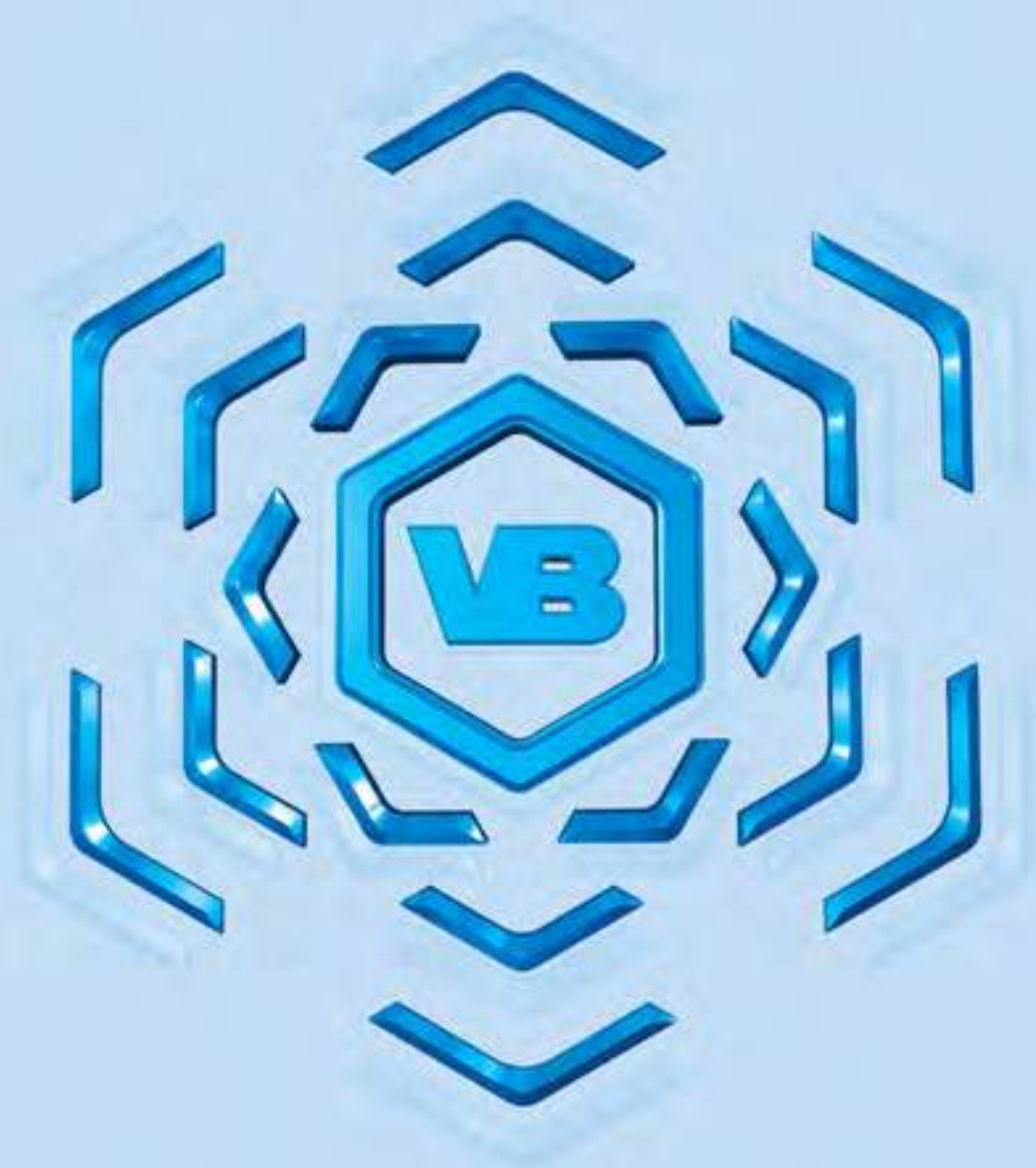
Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TT MKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO ỦY QUYỀN
TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN TUẤN ANH



Báo cáo thường niên

2023

**“ ĐỒNG LÒNG BỨT PHÁ
LAN TỎA QUYẾT TÂM ,”**

Nội Dung

Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị	4
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	6

01 GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VIETBANK

Thông tin chung	12
Tâm nhìn, Sứ mệnh & Giá trị cốt lõi	14
Hành trình 17 năm	16
Sơ đồ tổ chức	18
Chính sách đối với người lao động	20
Hệ thống mạng lưới	22
Giới thiệu Ban Lãnh đạo	24
Sản phẩm dịch vụ	30
Hoạt động cộng đồng năm 2023	34
Giải thưởng	38

02 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Tình hình hoạt động kinh doanh	42
Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án	50
Định hướng kinh doanh năm 2024	50
Báo cáo của Hội đồng quản trị	51
Báo cáo của Ban Kiểm soát	56

03 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thông tin về Ngân hàng	64
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	66
Báo cáo kiểm toán độc lập	67
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	68
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	71
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	72
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	74

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Với sự đoàn kết và nỗ lực của toàn thể cán bộ nhân viên ngân hàng, cùng sự hỗ trợ từ các cổ đông, niềm tin và sự đồng hành của các đối tác và khách hàng, trong năm 2023 Vietbank đã vượt qua nhiều thách thức và sức ép từ thị trường để hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh trọng yếu được Đại Hội đồng cổ đông thông qua đầu năm."

Dương Nhất Nguyên

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Thưa Quý Cổ đông, Quý đối tác,

Trải qua gần 17 năm hoạt động và phát triển, Vietbank luôn trong tâm thế chủ động, kiên định với mục tiêu hoạt động "tăng trưởng, an toàn, bền vững và hiệu quả", quyết tâm đưa thương hiệu Vietbank nằm trong nhóm các Ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam.

Trong năm 2023, thế giới có rất nhiều biến động, xung đột quân sự vẫn tiếp tục và phát sinh mới, lạm phát toàn cầu đã đạt đỉnh và bắt đầu hạ nhiệt, chính sách tiền tệ của các nước cũng đã báo hiệu cuối chu kỳ thắt chặt. Tăng trưởng kinh tế của thế giới theo xu hướng giảm thấp. Trong bức tranh toàn cảnh đó, kinh tế Việt Nam tăng trưởng 5,05%, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo.

Với sự đoàn kết và nỗ lực của toàn thể cán bộ nhân viên ngân hàng, cùng sự hỗ trợ từ các cổ đông, niềm tin và sự đồng hành của các đối tác và khách hàng, trong năm 2023 Vietbank đã vượt qua nhiều thách thức và sức ép từ thị trường để hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh trọng yếu được Đại Hội đồng cổ đông thông qua đầu năm.

Năm 2024 vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng vẫn mở ra nhiều cơ hội. Xung đột về địa chính trị vẫn còn tiếp diễn, lạm phát còn dai dẳng ở nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên, thế giới cũng đang bắt đầu từng bước nới lỏng chính sách tiền tệ để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế, tạo ra nhiều công ăn việc làm. Đối với kinh tế trong nước, năm 2024 những áp lực về điều hành chính sách tiền tệ của nước lớn, biến động giá cả hàng hóa và dòng vốn đầu tư nước ngoài đối với thị trường trong nước sẽ giảm bớt. Nhu cầu tiêu dùng, sản xuất của thế giới, và trong nước sẽ dần được phục hồi tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển mở rộng kinh doanh, người dân gia tăng thu nhập.

Trong bối cảnh kinh tế vĩ mô được dự báo như trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) đã đặt ra những mục tiêu mới cho toàn hệ thống. Vietbank tập trung hoạt động an toàn, tăng cường quản lý rủi ro, tuân thủ các quy định, phát triển bền vững, nâng cao năng lực tài chính và nguồn vốn vững chắc, thanh khoản lành mạnh, tăng hiệu quả hoạt động thông qua cải thiện hệ số ROA và ROE, cải thiện chất lượng dịch vụ và đổi mới công nghệ và quy trình để phục vụ khách hàng. Vietbank vẫn sẽ tiếp tục tiên phong thực hiện trách nhiệm xã hội, phát triển chương trình hành động về ESG, đẩy mạnh các hoạt động tiết kiệm tài nguyên, giảm ô nhiễm, giảm chất thải, và giảm phát thải khí các-bon, thực hiện các hoạt động gắn kết cộng đồng và đóng góp tích cực cho sự phát triển của đất nước.

Để duy trì kết quả hoạt động ở mức cao và sức cạnh tranh bền bỉ, hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2024, Ban Điều hành và toàn hệ thống cần hành động theo các định hướng sau: (i) Tiếp tục tăng trưởng quy mô đi kèm với đảm bảo hiệu quả hoạt động; (ii) Hoạt động HĐV cần tính toán, bám sát diễn biến thị trường và dự báo; (iii) Hoạt động cho vay cần tăng trưởng theo kế hoạch từng tháng đã được giao, phát triển hài hoà phù hợp với định hướng kinh doanh của Ngân hàng; (iv) Tiếp tục gia tăng tỷ trọng thu nhập từ phí trong tổng doanh thu; (v) Tăng cường hiệu quả sử dụng vốn và điều hoà vốn trên thị trường 2; (vi) Tăng cường hiệu quả trong công tác quản lý rủi ro và xử lý nợ để tiếp tục kiểm soát nợ xấu trong mức an toàn.

Chúng tôi tin rằng, với sự kế thừa và phát huy những thành tựu, kết quả đạt được trong suốt giai đoạn khó khăn vừa qua, đồng thời sự triển khai quyết liệt các giải pháp trọng tâm trên cơ sở đồng lòng, đoàn kết, nhất trí trong toàn hệ thống, sự ủng hộ của quý Cổ đông, quý đối tác và các khách hàng, tập thể Vietbank sẽ tiếp tục vững bước vượt qua những khó khăn thử thách, tiếp tục bứt phá để đạt được những mục tiêu của năm 2024 và giai đoạn 2024 - 2025.

Kính chúc sức khỏe, hạnh phúc đến Quý vị và cảm ơn sự đồng hành của Quý vị dành cho Vietbank trong suốt thời gian qua và mong tiếp tục nhận được sự tín nhiệm của Quý vị trong thời gian tới.

Trân trọng,

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Dương Nhất Nguyên



Kinh tế - xã hội

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2023
↑ **5,05%**
so năm trước

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2023
↑ **3,25%**
so năm 2022

Ảnh hưởng chung của nền kinh tế thế giới, lạm phát gia tăng, giá dầu, giá nguyên vật liệu tăng cao; các Ngân hàng Trung ương lớn duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất cơ bản duy trì ở mức cao, tổng cầu suy yếu, kinh tế tăng trưởng chậm trong khi thị trường tài chính tiền tệ, bất động sản tại một số nước tiềm ẩn nhiều rủi ro đã gây áp lực và nhiều khó khăn lên nền kinh tế Việt Nam. Chính phủ và NHNN Việt Nam liên tục triển khai, điều hành chủ động linh hoạt các chính sách tiền tệ, tài khóa để giữ vững ổn định kinh tế và phục hồi tăng trưởng sau 2 năm đại dịch. Một số thành tựu khả quan đạt được trong năm như sau: Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2023 tăng 5,05% so năm trước và đạt 430 tỷ USD; Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2023 tăng 3,25% so với năm 2022 và đạt mục tiêu Quốc Hội đề ra; Lạm phát cơ bản bình quân năm 2023 tăng 4,16% so với bình quân năm 2022 được kiểm soát trong mục tiêu (4,5%) và duy trì ổn định. Bên cạnh đó, Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 355,5 tỷ USD, giảm 4,4% so với năm trước và cùng mức xuất siêu 28 tỷ USD (năm trước xuất siêu 12,1 tỷ USD).

Ngành ngân hàng Việt Nam

Trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn, tiềm ẩn nhiều rủi ro thách thức, hành vi (thói quen) tiêu dùng của khách hàng cũng có nhiều thay đổi và chuyển dịch giữa các kênh truyền thống và trên các nền tảng công nghệ số. NHNN đã liên tục triển khai các chính sách để giảm lãi suất điều hành, nỗ lực giữ giá VNĐ, tạo điều kiện để các NHTM và tổ chức tài chính xây dựng lộ trình giảm lãi suất cho vay tương ứng với việc lãi suất huy động giảm mạnh so với 2022; tháo gỡ nút thắt cho lĩnh vực bất động sản để hỗ trợ nền kinh tế phục hồi và đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng. Tính đến cuối năm 2023, Tổng phương tiện thanh toán tăng 10,03% so với cuối năm 2022 (cùng thời điểm năm 2022 tăng 3,85%); Huy động vốn của các TCTD tăng 10,85% (cùng thời điểm năm 2022 tăng 5,99%); Dự nợ tín dụng năm 2023 của toàn nền kinh tế ước tính tăng khoảng 11,09% so với cuối năm 2022 (cùng thời điểm năm 2022 tăng 14,5%). Các TCTD hoạt động ổn định, lành mạnh, nợ xấu tiềm ẩn tăng nhưng trong tầm kiểm soát, năng lực tài chính (nhất là vốn chủ sở hữu) được củng cố.

VIETBANK NỖ LỰC HOÀN THÀNH TỐT NHẤT KẾ HOẠCH NĂM

Trong một năm đầy khó khăn đối với nền kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng, Vietbank đã có một năm tăng trưởng ấn tượng, nhờ có những quyết sách chủ động và linh hoạt thích ứng với điều kiện thị trường. Vietbank đã bám sát vào các chỉ đạo của NHNN để tiết giảm chi phí hoạt động, song vẫn tận dụng tốt cơ hội để tăng tốc trong hoạt động kinh doanh, mở rộng thị phần, tiếp tục chuyển dịch mô hình kinh doanh theo hướng hiện đại và chuyên nghiệp hơn.

- » Năm 2023 quy mô tín dụng đạt 80.754 tỷ, tăng 19.58% so với đầu năm, cao hơn mức 13.78% bình quân ngành.
- » Quy mô huy động năm 2023 Vietbank đạt 101.547 tỷ, tăng 25.20% so với đầu năm.
- » Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 812 tỷ, tăng 23.61% so với cùng kỳ. Tỷ lệ ROE đạt 9,83%.
- » Vietbank đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo chuẩn mực Basel II ở mức 10.39%, cao hơn mức quy định tối thiểu.
- » Tổng tài sản Vietbank năm 2023 đạt 138.258 tỷ, tăng 24.22% so với đầu năm, cấu trúc danh mục tài sản tiếp tục được cơ cấu gia tăng tỷ trọng tài sản có sinh lời và luôn duy trì ở mức trên 95%.

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024

1. Định hướng của Chính phủ về kinh tế 2024

a. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục ưu tiên tăng trưởng gắn với củng cố, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

Đẩy mạnh, tạo chuyển biến tích cực hơn trong thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và năng lực nội sinh của nền kinh tế.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng chiến lược trọng điểm, quan trọng quốc gia.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường thu hút đầu tư toàn xã hội, hợp tác công - tư; có cơ chế, chính sách đặc thù tạo đột phá trong thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, nhất là trong các ngành, lĩnh vực mới nổi, bảo đảm kết nối với khu vực kinh tế trong nước, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng.

b. Định hướng các chỉ tiêu cụ thể

- (i) Tổng sản phẩm trong nước (GDP): từ 6,0 - 6,5%;
- (ii) Tốc độ tăng giá tiêu dùng bình quân (CPI): tăng khoảng 4 - 4,5%.
- (v) Tăng trưởng tín dụng khoảng 15%.

2. Kế hoạch kinh doanh năm 2024 của Vietbank

Định hướng kế hoạch kinh doanh - tài chính Vietbank năm 2024:

- » Vietbank tiếp tục hoạt động theo hướng an toàn bền vững và đảm bảo các chỉ số an toàn theo quy định.
- » Vietbank tập trung vào việc nâng cao chuẩn mực hoạt động và hiệu quả quản trị điều hành; nâng cao chất lượng dịch vụ, tối ưu hóa giá trị cho khách hàng.
- » Vietbank chú trọng phát triển hệ khách hàng truyền thống theo định hướng bán lẻ đồng thời ưu tiên cung ứng vốn cho các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ mà Chính phủ ưu tiên và sẵn sàng đón đầu sự phục hồi của nền kinh tế.
- » Duy trì tốc độ tăng trưởng bền vững đi cùng nâng cao chất lượng tài sản, tiếp tục tái cấu trúc cơ cấu tài sản nợ, tài sản có theo hướng giảm tỷ trọng tài sản có rủi ro, cải thiện khả năng sinh lời.
- » Tập trung công tác tăng trưởng huy động, đặc biệt là nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, vốn huy động không kỳ hạn. Thực hiện đồng bộ và quyết liệt các giải pháp để tiếp tục giảm giá vốn, nâng cao các chỉ số hiệu quả hoạt động.

- » Tối ưu chi phí: Sử dụng các chi phí có hiệu quả, đặc biệt là các chi phí hỗ trợ kinh doanh, nhằm cải thiện tỷ lệ chi phí hoạt động/tổng thu nhập thuần, tỷ trọng chi phí lương/tổng chi phí hoạt động, từng bước nâng cao hiệu quả và hiệu suất lao động.
- » Tiếp tục tái cấu trúc mô hình tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý. Tối ưu mô hình kinh doanh tại các đơn vị kinh doanh, tăng năng lực quản lý bán hàng theo phân khúc khách hàng.
- » Tăng cường công tác đào tạo, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác đào tạo. xây dựng đội ngũ cán bộ nhân viên có năng lực, tạo môi trường làm việc thân thiện để tạo sự gắn bó của nhân viên.
- » Chấp hành nghiêm chỉnh các quyết định chỉ đạo của NHNN về các giải pháp chính sách tiền tệ, tín dụng, ngoại hối.

Kế hoạch kinh doanh năm 2024:

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024 phần đầu	Mức tăng so với 2023	Tỷ lệ tăng so với 2022
Tổng tài sản	138.258	150.000	11.742	8%
Tổng dư nợ cho vay	80.754	95.000 (*)	14.246	18%
Huy động từ khách hàng (gồm GTCG)	101.547	116.000	14.453	14%
Lợi nhuận trước thuế	812	1.050	238	29%
Tỷ lệ nợ xấu (theo TT11/NHNN)	1,79%	≤ 2,5%		

(*) Kế hoạch tăng trưởng tín dụng phần đầu của Vietbank, thực tế trong năm 2024 sẽ điều chỉnh phù hợp với room tín dụng được NNHN cấp, căn cứ theo công văn 10167/NHNN-CSTT ngày 31/12/2023 hoặc văn bản thay thế (nếu có).





HÀ NỘI – HẢI PHÒNG

Năm 2013, tòa nhà Vietbank tại Hà Nội chính thức đi vào hoạt động, đánh dấu bước phát triển quan trọng của Vietbank tại khu vực miền Bắc. Đến nay, tại Thủ đô Hà Nội, Vietbank có 02 Chi nhánh và 19 điểm giao dịch trên toàn Thành phố.

Năm 2023, hoạt động của Vietbank Hà Nội và Hải Phòng tiếp tục được duy trì thông suốt, ổn định; khả năng thanh khoản được đảm bảo; nguồn vốn đã đáp ứng được nhu cầu vay vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của người dân, doanh nghiệp. Việc tổ chức, triển khai và thực hiện có hiệu quả các giải pháp tín dụng, lãi suất trong thời gian qua đã đạt những kết quả đáng khích lệ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, người dân tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng, góp phần tháo gỡ khó khăn, tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương.

Vietbank dự kiến phát triển hoạt động tại khu vực phía Bắc với việc mở thêm Chi nhánh tại Bắc Ninh, nâng tổng số lên 5 Chi nhánh tại Khu vực Miền Bắc.

GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VIETBANK

THÔNG TIN CHUNG

- Tên tiếng Việt: **NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN**
- Tên tiếng Anh: **VIETNAM THƯƠNG TIN COMMERCIAL JOINT STOCK BANK**
- Tên viết tắt: **VIETBANK**
- Trụ sở chính: **47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng**
- Văn phòng TP.HCM: **62A Cách Mạng Tháng Tám, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM**
- Điện thoại: **(0299) 3621454**
- Email: **vietbank@vietbank.com.vn**
- Website: **www.vietbank.com.vn**
- Mã cổ phiếu: **VBB**
- Sàn niêm yết: **UPCOM**





TẦM NHÌN

Trở thành Ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam, hoạt động theo phương châm: "TĂNG TRƯỞNG - AN TOÀN - HIỆU QUẢ - BỀN VỮNG".



SỨ MỆNH

Tối ưu hoá mọi mặt hoạt động nhằm mang lại giá trị cao nhất cho khách hàng, đối tác, nhà đầu tư và đội ngũ CBNV. Tích cực đóng góp và đồng hành cùng sự phát triển chung của cộng đồng và xã hội.



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Uy tín: Cam kết giữ trọn uy tín là kim chỉ nam của Vietbank trong mọi hành động. Sự hài lòng, tín nhiệm của các chủ thể chính là thước đo cho sự thành công và phát triển của Vietbank.

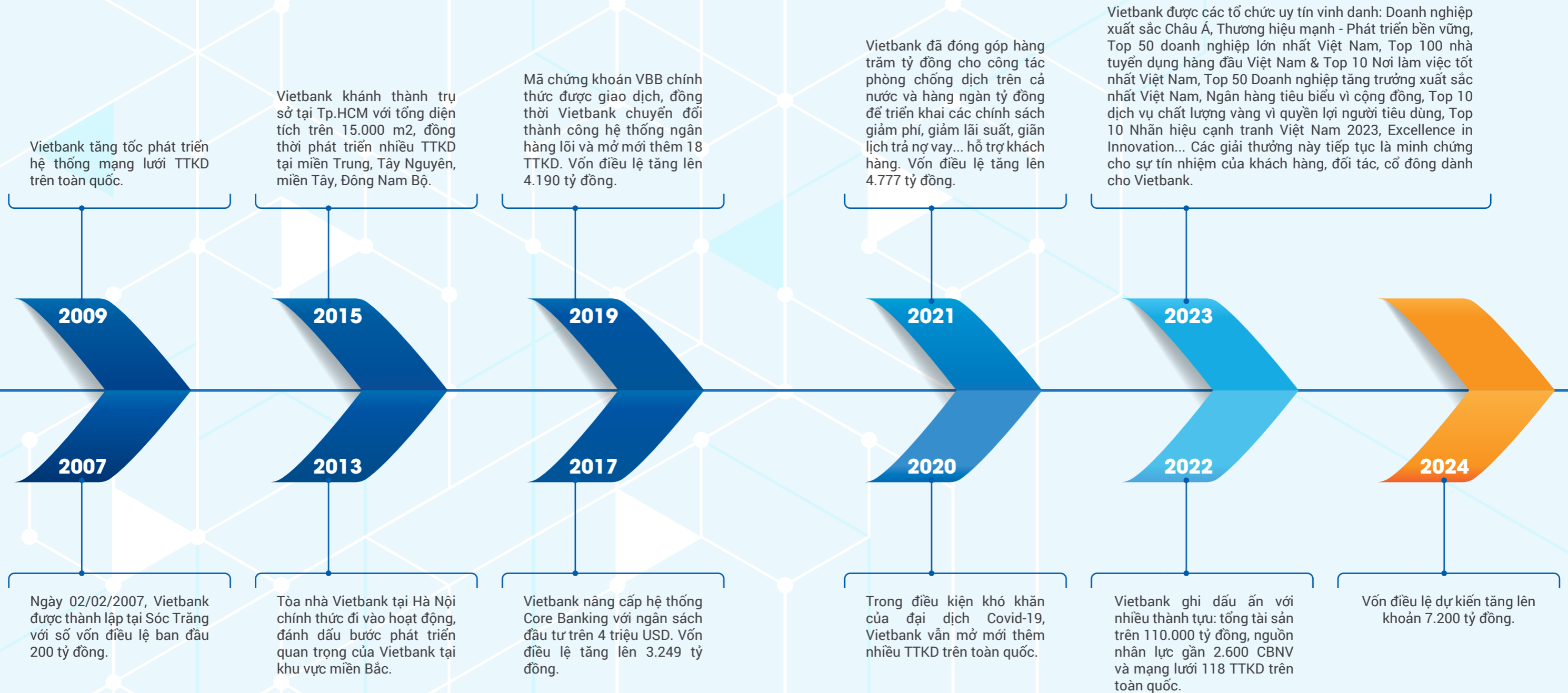
Chất lượng: Vietbank luôn không ngừng đổi mới sáng tạo để cung ứng những sản phẩm dịch vụ và giải pháp tài chính tối ưu, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng.

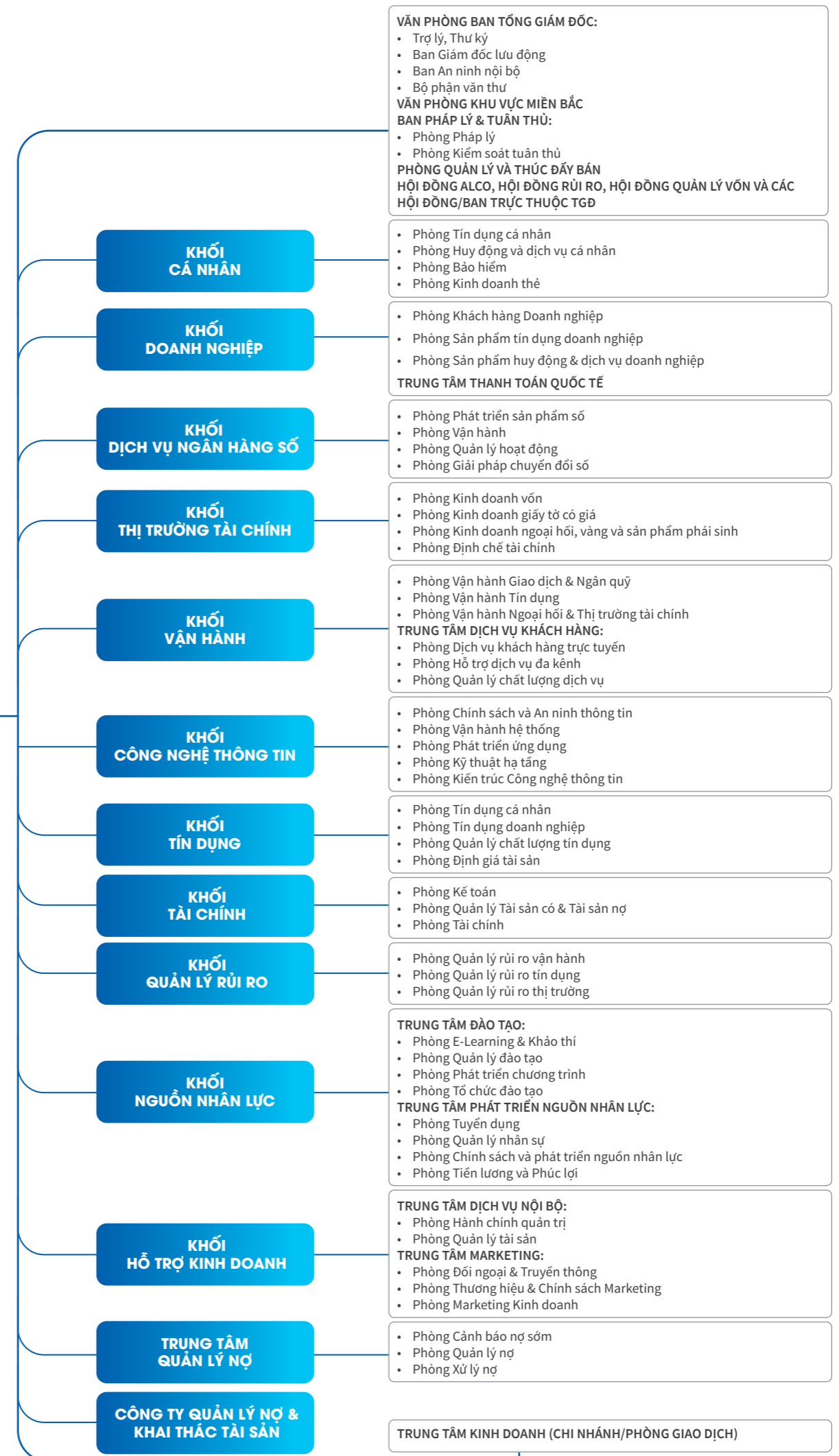
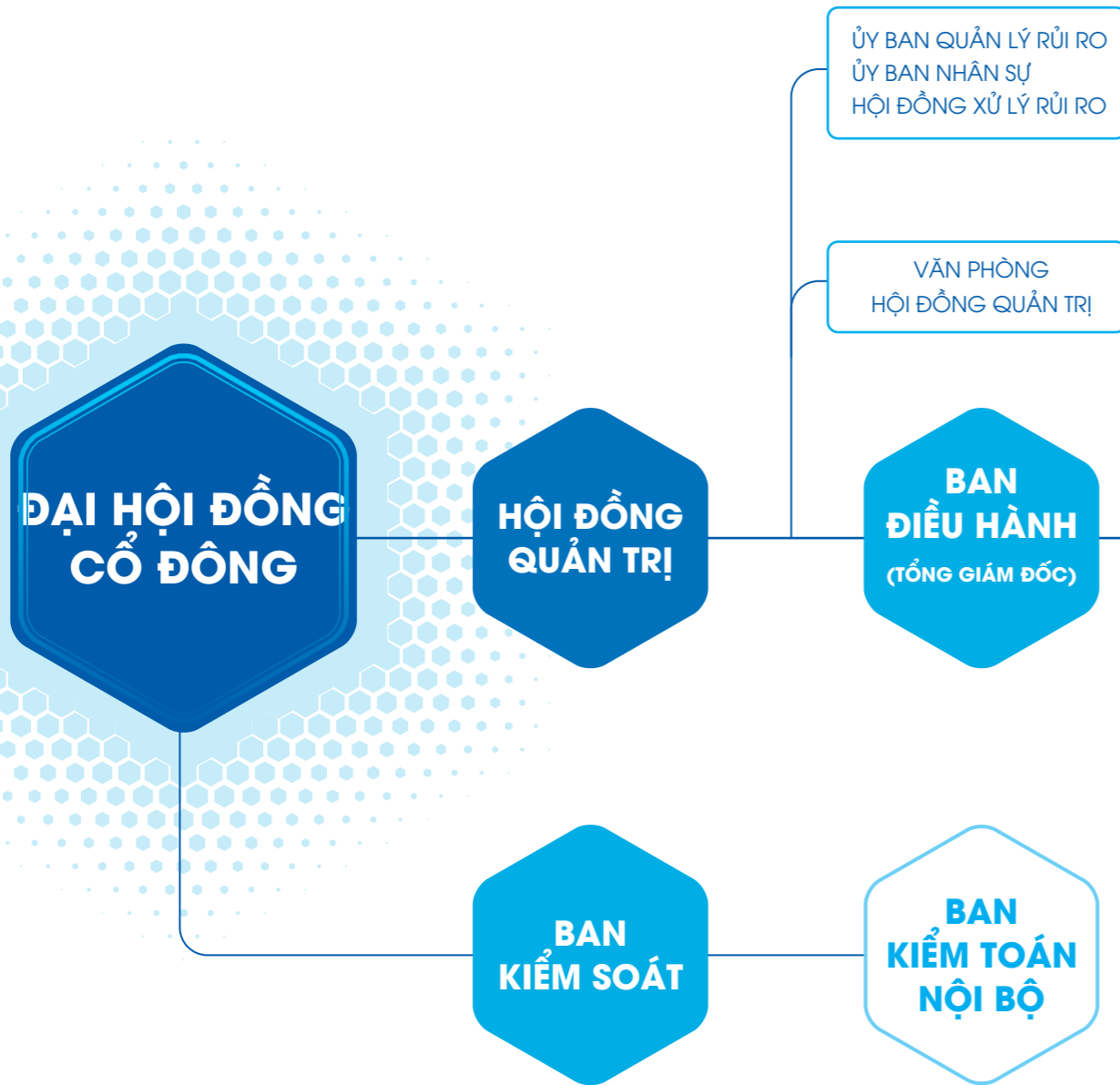
Nhân sự: Tại Vietbank, đội ngũ nhân sự là tài sản quý giá và là nhân tố cốt lõi đóng góp vào sự phát triển. Vietbank luôn chú trọng xây dựng nguồn nhân sự có năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp để tạo ra giá trị đặc trưng và lợi thế cạnh tranh của Ngân hàng.



HÀNH TRÌNH 17 NĂM

17 năm xây dựng và phát triển của Vietbank là những dấu son rực rỡ cho triết lý kinh doanh trên nền tảng của chữ **TÍN**, đúng như tên gọi Ngân hàng Việt Nam Thương Tín.





CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Năm 2023, trước tình hình kinh tế còn nhiều biến động và nhiều thách thức đối với ngành tài chính – ngân hàng, Vietbank đã luôn duy trì và triển khai các chính sách đối với người lao động nhằm ổn định và không ngừng phát triển chất lượng đội ngũ nhân sự để đáp ứng hoạt động kinh doanh, phục vụ tốt cho khách hàng.



• Chế độ phúc lợi

Nhân viên chính thức của Vietbank được hưởng các chương trình khám sức khỏe định kỳ hàng năm, chế độ bảo hiểm sức khỏe và tai nạn, chế độ nghỉ mát, các khoản thưởng dịp lễ, Tết...

• Về chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội

Tất cả CBNV chính thức của Vietbank đều được hưởng các chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Lao động.

• Chế độ lương, thưởng, thăng tiến

- Chính sách thưởng hiệu quả công việc hằng năm căn cứ theo kết quả hoạt động kinh doanh tại đơn vị và kết quả xếp loại cá nhân.
- Chính sách nâng lương định kỳ: xem xét điều chỉnh tiền lương cho CBNV theo kết quả đánh giá hiệu quả làm việc định kỳ hàng năm theo quy định.
- Chính sách thưởng hoàn thành vượt chỉ tiêu KPI đối với các vị trí kinh doanh, vận hành tại Trung tâm kinh doanh.
- Chính sách thăng tiến nghề nghiệp: Ngân hàng đã xây dựng lộ trình thăng tiến nghề nghiệp cho từng chức danh tại các đơn vị, qua đó, mỗi CBNV có thể tự định hướng và xây dựng lộ trình phát triển sự nghiệp cho bản thân.

• Về hoạt động đào tạo

Vietbank luôn khuyến khích và tạo điều kiện tốt nhất cho toàn thể cán bộ nhân viên phát triển một cách toàn diện, cả về trình độ chuyên môn lẫn kỹ năng mềm phù hợp với từng vị trí công việc, cấp bậc thông qua các chương trình đào tạo mang tính ứng dụng cao.

Số hóa hoạt động đào tạo được đẩy mạnh với những cải tiến quan trọng nhằm nâng cao trải nghiệm của các cán bộ nhân viên từ đó thúc đẩy tinh thần tự học. Các chương trình đào tạo được triển khai thông qua đa dạng các hình thức, bao gồm: lớp học tập trung trực tiếp, lớp học thông qua các nền tảng trực tuyến và E-learning nhằm tạo sự thuận tiện, linh hoạt về thời gian và địa điểm học tập cho CBNV.

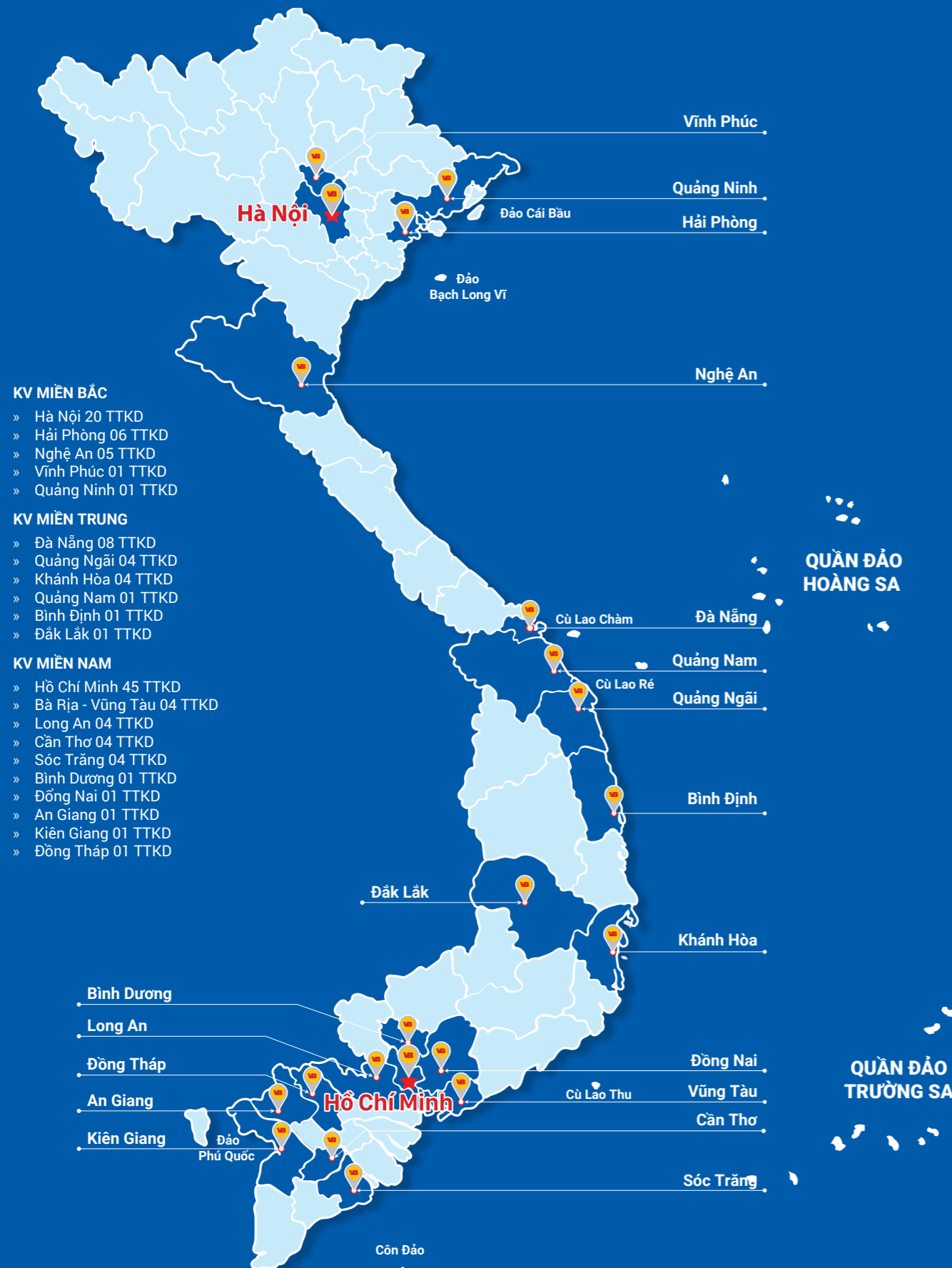
• Chính sách vay ưu đãi dành cho CBNV

CBNV Vietbank được cung cấp gói tín dụng với lãi suất ưu đãi. Lãi suất cho vay CBNV được điều chỉnh theo kết quả hoàn thành công việc. CBNV hoàn thành công việc càng xuất sắc, lãi suất cho vay càng được điều chỉnh ưu đãi hơn.



HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI VIETBANK

Tính đến 31/12/2023 Vietbank có 118 Trung tâm kinh doanh, gồm 25 Chi nhánh và 93 Phòng Giao dịch.
Số lượng CN và PGD theo từng năm

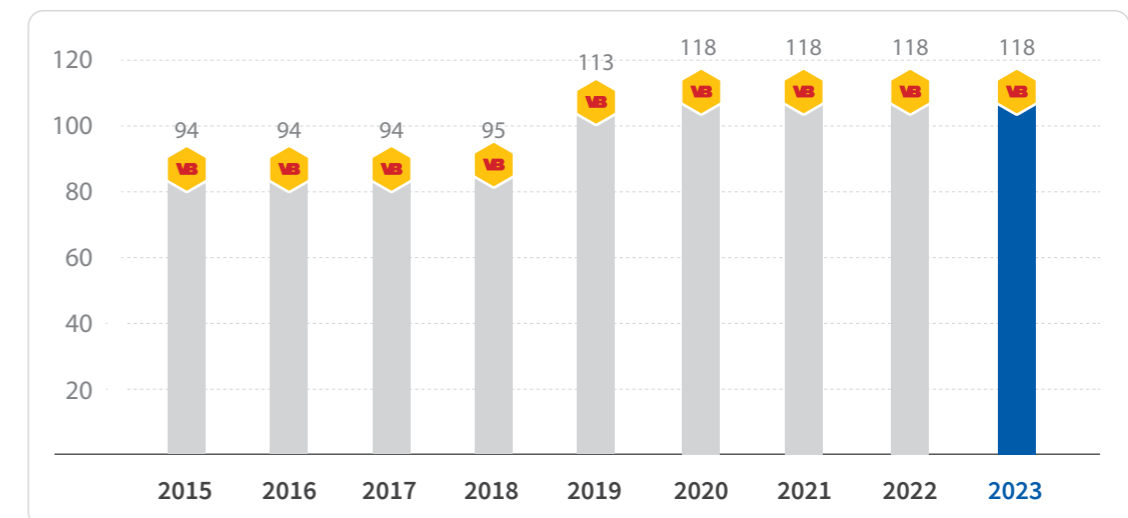


HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI

Tính đến 31/12/2022, Vietbank có 118 Trung tâm kinh doanh, gồm 25 CN và 93 PGD.



Số lượng CN và PGD theo từng năm



KV MIỀN BẮC

Hà Nội20 TTKD
Hải Phòng06 TTKD
Nghệ An05 TTKD
Vĩnh Phúc01 TTKD
Quảng Ninh01 TTKD

KV MIỀN TRUNG

Đà Nẵng08 TTKD
Quảng Ngãi04 TTKD
Khánh Hòa04 TTKD
Quảng Nam01 TTKD
Bình Định01 TTKD
Đắk Lắk01 TTKD

KV MIỀN NAM

Hồ Chí Minh45 TTKD
Bà Rịa - Vũng Tàu04 TTKD
Long An04 TTKD
Cần Thơ04 TTKD
Sóc Trăng04 TTKD
Bình Dương01 TTKD
Đồng Nai01 TTKD
An Giang01 TTKD
Kiên Giang01 TTKD
Đồng Tháp01 TTKD



Ông DƯƠNG NHẤT NGUYÊN

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh tại Keller Graduate School of Management - Đại học DeVry (Hoa Kỳ)

Quá trình công tác

- Ông có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh - tài chính - ngân hàng. Trước khi gia nhập Vietbank, ông từng giữ các vị trí điều hành, quản lý tại nhiều doanh nghiệp.
- Ông tham gia Ban Điều hành Vietbank từ tháng 01/2013 với vị trí Phó Tổng Giám đốc.
- Từ năm 2013 đến trước ngày 26/4/2021, ông trải qua các vị trí quản trị, điều hành tại Vietbank: Thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT) kiêm Phó Tổng Giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT Vietbank nhiệm kỳ 2016 - 2020. Ngoài ra, ông còn là Trưởng Ban chỉ đạo các dự án chuyển đổi của Vietbank như: Dự án tiền lương, Dự án tái định vị thương hiệu, Dự án Core banking, Dự án Ngân hàng số...
- Từ ngày 26/4/2021 đến nay, ông là Chủ tịch HĐQT Vietbank.

Ông NGUYỄN HỮU TRUNG

Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên HĐQT độc lập
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh Đại học Toronto (Canada)

Quá trình công tác

- Ông đã từng đảm nhận nhiều vị trí quản lý, điều hành tại các tổ chức tài chính lớn như: Giám đốc điều hành Bank of Montreal (Canada), Phó Chủ tịch điều hành Caisse Centrale Desjardins (Canada), Cố vấn tài chính Cơ quan phát triển quốc tế Canada (CIDA), Thành viên Ban dự án Brass - hỗ trợ Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam triển khai chương trình giám sát từ xa về Basel 2 cho hệ thống ngân hàng Việt Nam.
- Từ ngày 26/04/2021 đến nay, ông là Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên HĐQT độc lập của Vietbank.

Bà QUÁCH TỐ DUNG

Thành viên HĐQT
Cử nhân Quản trị Kinh doanh - Đại học Kinh tế TP.HCM, Cử nhân Chính trị - Học viện Chính trị Quốc gia TP.HCM

Quá trình công tác

- Trước khi gia nhập Vietbank, bà từng đảm nhiệm một số vị trí quan trọng như: Phó Chủ tịch UBND Quận 11 TP.HCM, Phó Giám đốc thường trực Sở Công Thương TP.HCM, Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế City.
- Bà là Thành viên HĐQT Vietbank nhiệm kỳ 2016 - 2020 và tại Đại hội đồng cổ đông năm 2021 bà tiếp tục được bầu là Thành viên HĐQT Vietbank nhiệm kỳ 2021 - 2025.

Bà LÊ THỊ XUÂN LAN

Thành viên HĐQT
Cử nhân Kinh tế, Đại học Kinh tế TP.HCM

Quá trình công tác

- Bà có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán và quản lý tại nhiều doanh nghiệp, từng đảm nhận vị trí kế toán trưởng tại: Công ty Đại Hồng Phát, Công ty Đại Đông Nguyên, Công ty CP Đầu tư phát triển Hoa Lâm, Công ty TNHH TMDV Chợ Đũi.
- Bà từng giữ vai trò Trưởng Ban Kiểm soát Vietbank nhiệm kỳ 2016 - 2020.
- Từ ngày 26/4/2021 đến nay, bà là Thành viên HĐQT Vietbank.

Bà LƯƠNG THỊ HƯƠNG GIANG

Thành viên HĐQT
Cử nhân Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

Quá trình công tác

- Bà có 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh, bất động sản, ngân hàng và đảm nhận nhiều vị trí quản lý như: Trưởng phòng Kế toán, Giám đốc Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hoa Lâm, Trưởng đại diện của Công ty cổ phần đầu tư kỹ thuật Berjaya Gia Thịnh, Phó Giám đốc Truyền thông Marketing, Phó văn phòng Khu vực miền Bắc Vietbank.
- Từ ngày 26/4/2021 đến nay, bà là Thành viên HĐQT Vietbank.



Ông MẠC HỮU DANH

Thành viên chuyên trách Ban kiểm soát
Cử nhân Kinh tế - Trường Cao cấp Ngân hàng TP HCM; Cử nhân Ngoại ngữ - Đại học Ngoại ngữ Hà Nội

Quá trình công tác

- Ông có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại các tổ chức sau:
 - » Phó Phòng đối ngoại - Chi nhánh HCM - BIDV.
 - » Trưởng Phòng thanh toán và chuyển ngân Chi nhánh HCM - Deutsche Bank.
 - » Phó Tổng Giám đốc Sacombank.
 - » Phó Tổng Giám đốc Công ty chứng khoán Sacombank - SBS.
 - » Thành viên Ban Kiểm soát ngân hàng Hong Leong Vietnam.
 - » Phó Ban Kiểm toán nội bộ Vietbank.
- Hiện Ông đang là thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát Vietbank.

Ông HỮA NGỌC NGHĨA

Trưởng Ban Kiểm soát
Cử nhân Kinh tế, Đại học Kinh tế TP. HCM

Quá trình công tác

- Ông có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại các tổ chức sau:
 - » Phó kiểm toán Sacombank.
 - » Thành viên HĐQT Sacombank Cambodia.
 - » Trưởng Ban kiểm soát Công ty chứng khoán Langexang Lào PRD.
 - » Trưởng Ban kiểm soát Công ty chứng khoán Sacombank SBS
- Hiện ông là Trưởng Ban Kiểm soát Vietbank.

Bà NGUYỄN ĐỖ XUÂN DUNG

Thành viên chuyên trách Ban kiểm soát
Cử nhân Kinh tế, Luật Đại học Kinh tế TP. HCM

Quá trình công tác

- Bà có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán tài chính và từng công tác tại Ban Kiểm toán Nội bộ Vietbank.
- Hiện Bà đang là thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát Vietbank.

Bà TRẦN TUẤN ANH

Tổng Giám đốc
Cử nhân Tài chính - Tín dụng - Đại học Ngân hàng TP.HCM, Thạc sĩ Luật chuyên ngành Luật kinh tế - Trường Đại học Luật TP. HCM

Quá trình công tác

- Với gần 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, Bà Trần Tuấn Anh đã từng đảm nhiệm các vị trí từ quản lý đến điều hành, quản trị tại các ngân hàng như: Phó Phòng Dịch vụ Địa ốc, Trưởng Ban Pháp chế HDBank; Trợ lý Tổng Giám đốc kiêm Trưởng Phòng Pháp chế, Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc BVBank; Phó Tổng Giám đốc, Quyền Tổng Giám đốc KienlongBank; Trợ lý Chủ tịch Hội đồng quản trị Vietbank.
- Từ ngày 14/8/2023, Bà Trần Tuấn Anh đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc Vietbank.

Bà TRẦN THỊ LÂM

Phó Tổng Giám đốc
Cử nhân Tài chính - Ngân hàng Đại học Kinh tế Quốc dân

Quá trình công tác

- Bà Trần Thị Lâm là một trong những cổ đông đầu tiên góp vốn và xây dựng Vietbank từ những ngày đầu thành lập với triết lý kinh doanh trên nền tảng chữ Tín. Trong thời gian qua, với vai trò là Cố vấn cấp cao của Hội đồng Quản trị và là thành viên Ủy ban Nhân sự, Bà luôn hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ.
- Với hơn 30 năm kinh nghiệm quản trị và điều hành, vào ngày 19/05/2023, bà Trần Thị Lâm được HĐQT Vietbank bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc. Vietbank kỳ vọng với sự bổ sung nhân sự cấp cao, Vietbank tiếp tục phát triển bền vững, tăng trưởng quy mô, vào Top 10 ngân hàng lớn nhất Việt Nam.
- Bà từ nhiệm tại Vietbank từ ngày 26/03/2024.

Bà NGÔ TRẦN ĐOAN TRINH

Phó Tổng Giám đốc
Cử nhân Tài chính các ngành sản xuất Đại học Kinh tế TP. HCM

Quá trình công tác

- Bà có kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích tín dụng cùng thời gian dài khẳng định năng lực và sự gắn bó với Vietbank từ khi thành lập (năm 2007). Bà từng đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý tại Vietbank như: Trưởng phòng Phân tích tín dụng, Trưởng ban Tín dụng Hội sở, Phó Chủ tịch Hội đồng tín dụng, Trợ lý Chủ tịch HĐQT, Giám đốc Khối Quản lý rủi ro.
- Bà được HĐQT Vietbank bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc từ tháng 11/2017. Hiện Bà đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Tín dụng.



Ông NGUYỄN TIẾN SỸ

Phó Tổng Giám đốc

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh Đại học Griggs (Hoa Kỳ)

Quá trình công tác

- Ông có hơn 15 năm đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc tại doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và nhiều năm kinh nghiệm điều hành, quản lý cấp cao tại các tổ chức, tập đoàn đa quốc gia. Ông là giảng viên thỉnh giảng tại nhiều trường Đại học và cũng là Chuyên gia tư vấn trong lĩnh vực đầu tư, tài chính, bất động sản.
- Ông gia nhập Vietbank từ tháng 03/2021 với vị trí Phó Tổng Giám đốc. Hiện ông là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Trung tâm marketing.

Ông ĐỖ KHOA HIỆP

Phó Tổng Giám đốc

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh theo Chương trình hợp tác Pháp - Việt, Thạc sỹ quản lý - Trường Kinh doanh Audencia (Cộng hòa Pháp), Kỹ sư điện tử viễn thông - Đại học Bách Khoa TP.HCM

Quá trình công tác

- Ông có bề dày chuyên môn kinh nghiệm trên các cương vị quản lý cấp cao mà ông đảm nhiệm tại Ngân hàng TMCP khác với 10 năm công tác. Năm 2012 Ông bắt đầu đảm nhiệm vị trí Giám đốc Quản lý rủi ro hoạt động, năm 2015 được bổ nhiệm Giám đốc Khối Rủi ro, năm 2020 được bổ nhiệm Giám đốc Khối Vận hành. Trước đó, ông đã có nhiều kinh nghiệm hoạt động quốc tế tại các nước Châu Á và Pháp trong các lĩnh vực chiến lược, hoạt động, mô hình tài chính, quản lý thay đổi và tái cấu trúc quy trình kinh doanh.
- Ông được HĐQT Vietbank bổ nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc vào tháng 03/2022 và được phân công phụ trách Khối Vận hành, Khối Tài chính và Khối Công nghệ thông tin.

Ông NGUYỄN TRỌNG PHÚC

Phó Tổng Giám đốc

Cử nhân Tài chính - Ngân hàng, Đại học Kỹ thuật Hoàng gia Melbourne (RMIT), Cử nhân Luật, Đại học Luật TP. HCM

Quá trình công tác

- Ông có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán và quản lý doanh nghiệp; đã đảm nhận các vị trí quản lý cấp cao: Phó Tổng Giám đốc Công ty chứng khoán Á Châu (ACBS) - Ngân hàng ACB; Giám đốc Vùng Tây Hồ Chí Minh kiêm Giám đốc Trung tâm kinh doanh Khách hàng doanh nghiệp lớn - Ngân hàng VIB.
- Tại Vietbank, ông đã trải qua các vị trí cán bộ quản lý cấp cao như: Trợ lý Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Doanh nghiệp, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh TP.HCM.
- Từ tháng 06/2022, ông đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Vùng Hồ Chí Minh 1.
- Ông từ nhiệm tại Vietbank từ ngày 15/04/2024.

Ông PHẠM DANH

Phó Tổng Giám đốc

Thạc sỹ Tài chính, Tiền tệ, Tín dụng Đại học Kinh tế TP. HCM

Quá trình công tác

- Ông có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng, đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý tại các tổ chức tín dụng và Vietbank.
- Tại Vietbank, từ vị trí Phó Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh, ông đã đưa Phòng giao dịch Vạn Hạnh phát triển thành Chi nhánh Sài Gòn.
- Tháng 11/2017, ông được HĐQT Vietbank bổ nhiệm giữ chức danh Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Sài Gòn.
- Từ tháng 06/2022, ông đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Vùng Hồ Chí Minh 2.

Ông NGUYỄN ĐĂNG KHOA - Phó Tổng Giám đốc | Cử nhân Tài chính - Tín dụng Đại học Kinh tế TP.HCM

- Ông từ nhiệm tại Vietbank từ ngày 15/08/2023

Ông LÊ HUY DŨNG - Phó Tổng Giám đốc | Cử nhân Tài chính - Ngân hàng Đại học Kinh tế Quốc dân

- Ông từ nhiệm tại Vietbank từ ngày 12/02/2024

Bà PHẠM THỊ MỸ CHI

Phó Tổng Giám đốc

Cử nhân Tài chính - Tín dụng Đại học Ngân hàng TP. HCM

Quá trình công tác

- Bà có hơn 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng, kế toán tài chính; đã đảm nhiệm các vị trí quản lý cấp cao: Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng tại KienlongBank; Phó Tổng Giám đốc phụ trách Kế toán Tài chính BVBank; Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng tại HDBank.
- Từ tháng 11/2023, Bà được HĐQT Vietbank bổ nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Chánh văn phòng Ban Tổng Giám đốc, hiện nay bà đang được phân công phụ trách Khối Nguồn nhân lực, Trung tâm Dịch vụ nội bộ và Văn phòng Ban Tổng giám đốc.

Bà VÕ NGUYỄN THANH NHIÊN

Kế toán trưởng

Cử nhân Tài chính tín dụng Đại học Ngân hàng TP.HCM.

Quá trình công tác

- Bà có 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính kế toán, giao dịch và ngân quỹ của Ngân hàng. Bà từng giữ vị trí Phó Giám đốc Khối Công nghệ thông tin của Ngân hàng Nam Á.
- Bà gia nhập vào Vietbank giữ chức vụ Kế toán trưởng từ tháng 06/2022.

SẢN PHẨM DỊCH VỤ

THẺ VÀ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG SỐ

SẢN PHẨM THẺ

Thẻ nội địa

- » Vietbank Napas Debit
- » Vietbank Napas Prepaid
- » Vietbank Napas Credit

Thẻ quốc tế

- » Vietbank Visa Credit: Visa Mystyle, Visa Luxury
- » Vietbank Visa Debit
- » Vietbank Visa Prepaid
- » Vietbank Mastercard Credit: Mastercard Happy, Mastercard Lifecare
- » Vietbank Mastercard Debit: Mastercard Mystyle, Mastercard Luxury
- » Vietbank Mastercard Prepaid

Ngân hàng số

- » SMS Banking
- » Internet Banking
- » Vietbank Digital



SẢN PHẨM - DỊCH VỤ NGÂN HÀNG SỐ

Tài khoản

- » Tài khoản Tiền gửi thanh toán
- » Tài khoản tiền gửi tiết kiệm
- » Tài khoản vay
- » Tài khoản eKYC online
- » Thẻ

Chuyển khoản trong hệ thống

- » Chuyển khoản cùng chủ tài khoản
- » Chuyển khoản khác chủ tài khoản
- » Chuyển khoản đến số ĐTDĐ
- » Tặng quà

Chuyển khoản ngoài hệ thống

- » Chuyển khoản Citad
- » Chuyển khoản nhanh Napas 247
- » Giao dịch bằng mã QR
- » Chuyển tiền quốc tế

Thanh toán hóa đơn

- » Điện, nước
- » Học phí, hóa đơn y tế
- » Khoản vay tiêu dùng
- » Nạp tiền ePASS/ VETC
- » Phí chung cư
- » Truyền hình cáp, viễn thông
- » Nạp tiền điện thoại trả trước
- » Đặt phòng khách sạn, đặt hoa
- » Vé tàu xe, vé máy bay, vé xem phim
- » Đặt Taxi
- » Mua sắm Vnshop
- » Đặt Giao hàng
- » Đặt sân Golf
- » Đặt vé thể thao - giải trí

Quản lý thẻ

- » Kích hoạt thẻ
- » Cài đặt/đổi PIN
- » Khóa/mở khóa thẻ
- » Thanh toán dư nợ thẻ tín dụng cho chính mình/cho người khác
- » Nạp tiền thẻ trả trước
- » Xem sao kê thẻ tín dụng

Tiết kiệm online

- » Mở tiết kiệm online
- » Mở tiết kiệm online quyền chọn
- » Mở tiết kiệm online khuyến mãi
- » Tất toán tiết kiệm online

Xác thực giao dịch

- » Soft OTP
- » Face ID/Touch ID
- » SMS OTP

SẢN PHẨM DỊCH VỤ

KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

SẢN PHẨM CHO VAY

- » Cho vay KHDN vừa và nhỏ (SMEs) - VB Super
- » Tài trợ vốn lưu động ngắn hạn cho doanh nghiệp
- » Tài trợ vốn dành cho doanh nghiệp mới thành lập
- » Tài trợ nhà thầu xây lắp
- » Tài trợ thuê nhà xưởng dành cho doanh nghiệp SMEs
- » Tài trợ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh ngành nhựa
- » Cho vay mua xe ô tô
- » Cho vay cầm cố tiền gửi đối với KHDN
- » Cho vay thấu chi doanh nghiệp
- » Tái tài trợ

Tài trợ xuất nhập khẩu

- » Tài trợ nhập khẩu
- » Tài trợ xuất khẩu trước giao hàng
- » Tài trợ L/C xuất khẩu
- » Chiết khấu hối phiếu và bộ chứng từ xuất khẩu
- » UPAS L/C (Usance Letter Of Credit Payable At Sight)

Sản phẩm huy động

- » Gói tài khoản thanh toán VB PRO
- » Gói tài khoản thanh toán VB PLUS
- » Tài khoản tiền gửi thanh toán
- » Tiền gửi có kỳ hạn của Tổ chức
- » Tiền gửi có kỳ hạn online
- » Tiền gửi linh hoạt
- » Tài khoản ký quỹ
- » Tài khoản thanh toán đăng ký thành lập doanh nghiệp

Bảo lãnh

- » Bảo lãnh trong nước
- » Bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai

KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Tiền gửi tiết kiệm

- » Tiết kiệm Đa tiện ích
- » Tiết kiệm Chắp cánh tương lai
- » Tiết kiệm Quyền chọn
- » Tiết kiệm Có kỳ hạn
- » Tiết kiệm Trung niên An Lộc
- » Tiết kiệm Phát Lộc
- » Tiền gửi Online có kỳ hạn
- » Tiền gửi Có kỳ hạn quyền chọn online

Tài khoản thanh toán

- » Tài khoản thanh toán VB 4.0
- » Tài khoản thanh toán VB 4.0 Ultra

Sản phẩm liên kết bảo hiểm

- » Hanwha Life – An Khang Tài lộc
- » Hanwha Life – Tôi chọn An Yên
- » Life Fun: D – Sống thỏa chất
- » Hanwha Life – An tâm học vấn
- » An sinh tích lũy ngắn hạn
- » Người bạn đồng hành (Bảo vệ trước bệnh Ung Thư)
- » Các sản phẩm bổ trợ.

Cho vay mua bất động sản

- » Cho vay mua/nhận chuyển nhượng bất động sản
- » Cho vay mua/nhận chuyển nhượng nhà dự án
- » Cho vay mua tài sản đang thế chấp tại Vietbank

Cho vay mua xe ô tô

- » Cho vay mua xe ô tô

Sản phẩm đặc thù

- » Sản phẩm đầu tư thông minh
- » Cho vay phát triển kinh tế gia đình
- » Cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay của KHCN tại tổ chức tín dụng khác

Cho vay phục vụ nhu cầu đời sống (Tiêu dùng)

- » Cho vay xây dựng, sửa chữa nhà
- » Cho vay an tâm tiêu dùng
- » Cho vay du học
- » Cho vay thấu chi tài khoản thanh toán
- » Cho vay tiêu dùng không có tài sản bảo đảm
- » Cho vay cầm cố tiền gửi tiết kiệm do Vietbank phát hành
- » Cho vay tiêu dùng không có tài sản bảo đảm dành cho cán bộ nhân viên tại trường học, bệnh viện, đơn vị hành chính sự nghiệp
- » Cho vay phục vụ nhu cầu đời sống CBNV /người thân CBNV Vietbank

Cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh

- » Cho vay bổ sung vốn lưu động
- » Cho vay sản xuất kinh doanh trung dài hạn
- » Cho vay hợp tác kinh doanh
- » Cho vay bổ sung buôn chuyến lúa gạo
- » Cho vay nuôi tôm

Dịch vụ tại quầy

- » Giữ hộ vàng, giấy tờ có giá
- » Nhận tiền kiều hối Western Union
- » Đăng ký thanh toán hóa đơn tự động



ĐIỂM NHẤN NĂM 2023

Năm 2023, trước những biến động và thách thức của nền kinh tế nói chung và ngành tài chính ngân hàng nói riêng, Vietbank tiếp tục hoạt động theo định hướng an toàn, hiệu quả; hướng đến mục tiêu phát triển bền vững thông qua việc nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo an toàn thanh khoản, đa dạng hóa các sản phẩm tài chính theo hướng số hóa dựa trên các kênh giao dịch ngân hàng số. Với tinh thần đồng lòng và quyết tâm, trong năm 2023, Vietbank đã đạt được một số thành tựu nhất định và được các tổ chức uy tín vinh danh qua giải thưởng có giá trị. Đây minh chứng rõ nét cho những quyết sách đúng đắn và là động lực cần thiết để Vietbank tiếp tục tiến lên.

Sự kiện tiêu biểu năm 2023

Vietbank bổ nhiệm Tổng Giám đốc

Trên cơ sở chấp thuận của NHNN, Hội đồng quản trị Vietbank đã có Quyết định bổ nhiệm bà Trần Tuấn Anh giữ chức danh Tổng Giám đốc Vietbank kể từ ngày 14/08/2023.

Với những kinh nghiệm tích lũy trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, Hội đồng quản trị Vietbank tin tưởng bà Trần Tuấn Anh sẽ góp phần quan trọng đưa Vietbank tiếp tục hành trình thay đổi để phát triển và gặt hái thêm nhiều thành quả tích cực trong năm 2023 và những năm tiếp theo.



Chào bán 100,3 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ

Năm 2023, Vietbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) chấp thuận cho tăng vốn điều lệ từ 4.777 tỷ đồng lên 5.780 tỷ đồng thông qua phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Đồng thời, Vietbank cũng được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng nhằm tăng vốn điều lệ. Sau đợt phát hành này, Vietbank sẽ tiếp tục hoàn thiện các thủ tục cần thiết để thực hiện đúng lộ trình tăng vốn đã được Đại hội đồng cổ đông Vietbank và NHNN thông qua. Việc tăng vốn điều lệ này sẽ giúp Vietbank nâng cao năng lực tài chính, củng cố các tỷ lệ an toàn trong hoạt động trong đó có hệ số an toàn vốn (CAR), đặc biệt khi Vietbank đã hoàn thiện và áp dụng cả 3 trụ cột theo chuẩn Basel II. Ngoài ra việc tăng vốn sẽ giúp gia tăng được nguồn vốn trung dài hạn, tạo điều kiện để ngân hàng đầu tư cơ sở vật chất, mở rộng mạng lưới hoạt động và đáp ứng nhu cầu tăng trưởng tín dụng ở những năm tiếp theo.



Sự kiện tiêu biểu năm 2023 (Tiếp theo)

Ra mắt Đại sứ thương hiệu thân thiện Vietbank Vibibi

Tên gọi Vibibi được lấy từ tên mã chứng khoán VBB của Vietbank. Thiết kế được lấy cảm hứng từ hoa sen - biểu tượng quốc hoa của Việt Nam thể hiện khát khao và ý chí vươn lên. Mascot Vibibi là đại sứ thương hiệu thân thiện sẽ đồng lòng cùng các TTKD lan tỏa thương hiệu Vietbank đến gần hơn với khách hàng và giúp khẳng định hình ảnh thương hiệu của một ngân hàng trẻ, năng động, hứa hẹn mang lại nhiều sự đột phá hơn nữa trong tương lai.



Vietbank đạt chứng chỉ bảo mật quốc tế PCI DSS lần 5 ở cấp độ cao nhất

Vietbank được công ty ControlCase (Mỹ) trao chứng chỉ bảo mật quốc tế PCI DSS (Payment Card Industry Data Security Standard) Level 1 - cấp độ cao nhất, phiên bản 3.2.1 mới nhất năm 2023. Đây là lần thứ 5 liên tiếp Vietbank nhận chứng chỉ này sau khi vượt qua 12 yêu cầu khắt khe trong bộ tiêu chuẩn đảm bảo tính bảo mật của dữ liệu thẻ tại ngân hàng. Việc bảo vệ thành công chứng nhận PCI DSS trong nhiều năm liền là minh chứng cho những nỗ lực không ngừng của Vietbank trên hành trình chuyển đổi số nhằm mang đến cho khách hàng những sản phẩm dịch vụ chất lượng cao, bảo mật và an toàn theo tiêu chuẩn quốc tế. Đây là tiền đề quan trọng giúp Vietbank mở ra thêm nhiều cơ hội hợp tác với các đối tác tài chính toàn cầu như Visa, MasterCard, JCB...



Vietbank hợp tác cùng Mastercard ra mắt các dòng thẻ tiện ích và vượt trội

Vietbank hợp tác cùng tổ chức thẻ quốc tế Mastercard ra mắt các dòng thẻ thanh toán, thẻ trả trước, thẻ tín dụng tiện ích và vượt trội. Khi sử dụng thẻ Vietbank Mastercard, các chủ thẻ sẽ được hưởng nhiều đặc quyền, tiện ích thiết thực và ưu đãi hấp dẫn như: miễn phí phát hành, miễn phí thường niên trọn đời, 0% phí chuyển đổi ngoại tệ, tặng gói khám sức khỏe và tầm soát ung thư toàn diện; tặng gói chăm sóc sức khỏe gia đình 24/7, hoàn tiền lên đến 10%, nhận các ưu đãi lên đến 50% khi mua sắm chỉ tiêu tại các đối tác liên kết của Vietbank và Mastercard. Ngoài các ưu đãi tiện ích từ tính năng chung, từng sản phẩm thẻ còn có những ưu đãi và đặc quyền khác nhau, đáp ứng linh hoạt các nhu cầu sử dụng của khách hàng.



Vietbank tăng cường phát triển mạng lưới

Năm 2023, Vietbank khai trương trụ sở mới TTKD Tân Quý và TTKD Cộng Hòa. Việc di dời trụ sở mới các TTKD là minh chứng cho cam kết Vietbank không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, đầu tư cơ sở vật chất để phục vụ tốt nhất cho các khách hàng trên địa bàn.



Trong năm 2024, Vietbank được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt kế hoạch thành lập thêm 14 Chi nhánh, Phòng Giao dịch của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank) trên toàn quốc.

Việc mở rộng mạng lưới Chi nhánh, Phòng giao dịch tại các vùng kinh tế trọng điểm là kế hoạch hiện thực hóa mục tiêu chiến lược kinh doanh của Vietbank về tăng trưởng quy mô tổng tài sản, hoạt động an toàn và phát triển bền vững, tăng cường năng lực tài chính và cung cấp những sản phẩm dịch vụ đa dạng và tối ưu, qua đó mang lại giá trị tài chính cao nhất cho khách hàng.

GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU NĂM 2023



Ngân hàng tiêu biểu
vì cộng đồng
năm 2023

Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam
(VNBA) và IDG Việt Nam bình chọn.



Doanh nghiệp
xuất sắc Châu Á
năm 2023

Tổ chức Enterprise
Asia trao tặng.



Thương hiệu mạnh
Phát triển bền vững
năm 2023

Tạp chí Kinh tế Việt Nam -
VnEconomy bình chọn.



TOP 50

DOANH NGHIỆP TĂNG TRƯỞNG
XUẤT SẮC NHẤT VIỆT NAM 2023

Vietnam Report và
báo VietNamNet bình chọn



TOP 10

DỊCH VỤ CHẤT LƯỢNG VÀNG VÌ
QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG 2023

Viện Khoa học phát triển nhân lực
kinh tế và văn hóa kết hợp với
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng
công nghệ bảo vệ người tiêu dùng
Việt Nam bình chọn.



TOP 10

NHÃN HIỆU CẠNH TRANH
VIỆT NAM 2023

Hội Sở hữu trí tuệ Việt Nam
tổ chức bình chọn.



Excellence
in Innovation

Tổ chức thẻ quốc tế
Mastercard trao tặng.



TOP 100

NHÀ TUYỂN DỤNG HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
NĂM 2023 (VBE500) VÀ TOP 10 NƠI
LÀM VIỆC TỐT NHẤT VIỆT NAM 2023.

Viet Research và Báo Đầu tư
bình chọn.



TOP 50

DOANH NGHIỆP XUẤT SẮC VIỆT NAM 2023
& TOP 500 DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT
VIỆT NAM 2023 (VNR500)

Vietnam Report và
báo VietNamNet bình chọn.

Hoạt động cộng đồng năm 2023

Vietbank mang Tết yêu thương cho người dân Tp. HCM.



Ngày 23/01/2024, Vietbank phối hợp cùng Hội Phụ Nữ từ thiện Tp. Hồ Chí Minh đã tổ chức chương trình "TẾT YÊU THƯƠNG 2024". Vietbank đã trao tặng 100 phần quà nhằm giúp đỡ, chăm lo cho các cụ già neo đơn, chị em phụ nữ nghèo, trẻ khuyết tật, mồ côi do đại dịch Covid-19.

Ngày 20/1/2024, Vietbank Khu vực Nghệ An tổ chức Chương trình "Tết vì người nghèo" tại xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An và trao tặng 30 suất quà cho bà con, mỗi suất trị giá 700 ngàn (gồm 500 tiền mặt và nhu phẩm thiết yếu). Đây là năm thứ 10 liên tiếp Vietbank Nghệ An thực hiện chương trình này.

Vietbank đồng hành cùng chương trình "Sắc què Quảng Ngãi" 2024

Ngày 12 và 13/01/2024, Vietbank và công ty Hoa Lâm tham dự và đồng hành cùng chương trình "Sắc què Quảng Ngãi 2024". Đây là sự kiện mang tính chất lễ hội văn hóa, ẩm thực và du lịch phục vụ bà con xa quê và kết nối những tấm lòng yêu thương Quảng Ngãi với những hành động thiết thực như: trao học bổng cho học sinh, sinh viên vượt khó học giỏi, tặng các chuyến xe nghĩa tình cho bà con và sinh viên có hoàn cảnh khó khăn về quê ăn Tết...



Vietbankers hào hứng tham gia ngày hội 5s

5S sắp xếp, sạch sẽ, sẵn sàng, Vietbank bứt phá, vững vàng, tiến lên!



Ngày 16/12/2023, tại Hội sở, Vietbank tổ chức Ngày hội 5S với mong muốn phát huy toàn diện sức mạnh tập thể trong việc thay đổi và phát triển hình ảnh một Vietbank xanh - sạch - đẹp. Đây là cơ hội để CBNV chung tay cải thiện môi trường công sở ngăn nắp, góp phần vào việc phát triển văn hóa, con người với tác phong chuyên nghiệp. Mỗi Vietbankers sẽ có ý thức nâng cao tinh thần tập thể, tích cực và có

trách nhiệm hơn trong công việc, sàng lọc kịp thời những bất hợp lý trong quá trình xử lý công việc từ đó nâng cao hiệu suất lao động.

Ngày hội 5S chính là chương trình khởi động cho các chuỗi hoạt động và được duy trì, kiểm tra thường xuyên nhằm chuẩn hóa hình ảnh, tác phong của các CBNV, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng.



Vietbank đồng hành cùng lễ hội oóc om bóc - đưa ghe ngo tỉnh Sóc Trăng năm 2023



Ngày 25/11/2023 vừa qua, tại tỉnh Sóc Trăng, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank) là một trong những Nhà tài trợ tại Lễ hội Oóc Om Bóc - Đưa ghe ngo tỉnh Sóc Trăng năm 2023. Lễ hội năm nay với chủ đề "Sóc Trăng - Khát vọng vươn xa" diễn ra trong 3 ngày (25 - 27/11) với nhiều hoạt động, sự kiện nhằm tôn vinh những nét đẹp văn hoá truyền thống, đáp ứng tâm tư nguyện vọng, nhu cầu sinh hoạt đời sống tinh thần của đồng bào các dân tộc trong tỉnh Sóc Trăng nói chung và đồng bào Khmer nói riêng.



Hoạt động cộng đồng năm 2023 (tiếp theo)

Vietbank đồng hành cùng báo Đại biểu Nhân dân tại lễ đón nhận huân chương lao động hạng nhất & kỷ niệm 35 năm thành lập

Ngày 03/10/2023 vừa qua, tại Nhà Quốc hội (Hà Nội), Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank) vinh dự là Nhà tài trợ vàng, đồng hành cùng Báo Đại biểu Nhân dân tại lễ đón nhận Huân chương Lao động hạng nhất và kỷ niệm 35 năm thành lập.



Việc trở thành Nhà tài trợ vàng cho sự kiện quan trọng này của báo Đại biểu Nhân dân càng thể hiện uy tín của Vietbank trong ngành tài chính - ngân hàng cũng như vai trò kết nối sâu rộng với các cơ quan ban hành và báo chí tại Việt Nam.

Vietbank đến ơn đáp nghĩa nhân kỷ niệm 76 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ Việt Nam năm 2023

Nhân kỷ niệm 76 năm Ngày Thương binh Liệt sĩ Việt Nam (27/7/1947-27/7/2023), Vietbank và Công ty Hoa Lâm đã dành tặng 1 tỷ đồng để cùng chung tay với các địa phương chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ, thăm hỏi, tặng quà cho các thương, bệnh binh, Mẹ Việt Nam Anh hùng và người có công với đất nước.



Thông qua những hoạt động này, Vietbank xin bày tỏ lòng tri ân đến với những anh hùng liệt sĩ và những người có công với đất nước trong hành trình dành lại độc lập tự do cho dân tộc Việt Nam.

Ngày hội vì cộng đồng Hiến máu nhân đạo 2023 tại Tỉnh Vĩnh Phúc



Vietbank đồng hành cùng hơn 3.000 Sinh viên ra quân tiếp sức mùa thi 2023 tại Tp. Hồ chí minh



Sáng 24/6, Vietbank đồng hành cùng hơn 3.000 sinh viên tình nguyện tham gia lễ xuất quân chương trình "Tiếp sức mùa thi 2023".

Việc đồng hành này cũng thể hiện tôn chỉ của Vietbank luôn hướng về cộng đồng bằng những hành động thiết thực vì một xã hội nhân ái, tốt đẹp hơn mỗi ngày.

Miễn phí tầm soát bệnh lý về mắt cho Vietbanker & người thân



Nhằm chào mừng Ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 và Ngày Gia đình Việt Nam 28/6, ngày 01/06/2023, Vietbank kết hợp với Bệnh viện Mắt Quốc tế Hoàn Mỹ Sài Gòn triển khai chương trình tầm soát bệnh lý về mắt miễn phí cho CBNV Vietbank và người thân nhằm hỗ trợ phát hiện, điều trị kịp thời những bệnh lý nhãn khoa tiềm ẩn hoặc biến chứng nhược thị ở người cận - viễn - loạn. Đây là món quà thiết thực mà Vietbank dành tặng cho CBNV, người thân trong dịp đặc biệt này

Vietbank đồng hành cùng "Ngày hội Thực tập và việc làm HUB" lần thứ 15

Sáng 14/05, Ngày hội Thực tập và việc làm lần thứ 15 - HUB Career Fair 2023 đã diễn ra tại trường ĐH Ngân hàng TP.HCM với sự đồng hành của Vietbank.



Hoạt động cộng đồng năm 2023 (tiếp theo)

Vietbank hợp tác toàn diện cùng đại học Ngân hàng TP.HCM

Sáng ngày 30/03/2023, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank) và Trường đại học Ngân hàng TP.HCM đã ký kết hợp tác toàn diện để đẩy mạnh công tác đào tạo, cung ứng nguồn nhân sự chất lượng cao, thiết thực đồng hành cùng sinh viên và cung cấp các gói sản phẩm dịch vụ phù hợp với nhu cầu phát triển mỗi bên.

Bên cạnh đó, Vietbank hỗ trợ, tài trợ học bổng cho các sinh viên có học lực giỏi, xuất sắc, cung ứng các gói sản phẩm, dịch vụ ưu đãi dành cho đội ngũ giảng viên và sinh viên của trường...



Vietbank trao học bổng cho Sinh viên đại học Ngân hàng TP.HCM

Ngày 01/03/2023, tại trường Đại học Ngân hàng TP.HCM, Vietbank đã trao học bổng cho các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nhưng nỗ lực vươn lên, đạt thành tích cao trong học tập. Bên cạnh tài trợ học bổng, Vietbank còn tích cực góp ý xây dựng chương trình đào tạo của nhà trường, tiếp nhận thực tập viên và tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp đến làm việc tại ngân hàng.



Vietbank mang Tết hạnh phúc cho trẻ em Sài Gòn

Ngày 03/01/2023, Vietbank phối hợp cùng Hội Liên hiệp Phụ nữ TP.HCM, công ty Sen Vàng, câu lạc bộ Tuổi Trẻ Tâm, cùng các Hoa hậu, Á hậu Việt Nam tổ chức chương trình Tết hạnh phúc 2023. Vietbank đã trao tặng 500 phần quà cho các trẻ em có hoàn cảnh kém may mắn, trẻ em mồ côi vì Covid-19.





ĐÀ NẴNG - NGHỆ AN

Với 8 điểm giao dịch được phủ sóng, Đà Nẵng là 01 trong 03 địa phương có số lượng điểm giao dịch Vietbank nhiều nhất trên cả nước. Vietbank Đà Nẵng là một trong những đơn vị luôn dẫn đầu về huy động và phát triển tệp khách hàng đi theo chủ lực kinh tế địa phương, phục vụ đặc lực và đáp ứng nhu cầu của người dân và doanh nghiệp.

Vietbank có 5 Chi nhánh và Phòng giao dịch được đặt trên 21 quận huyện của Nghệ An. Vietbank Chi nhánh Nghệ An là một trong những đơn vị dẫn đầu về huy động và tăng trưởng cao trên toàn hệ thống. Đơn vị tiếp tục tập trung cung cấp các gói sản phẩm dịch vụ, giải pháp tài chính tối ưu nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng đại chúng.

Trong Quý IV/ 2024, Vietbank Thanh Hóa dự kiến được thành lập. Việc mở rộng mạng lưới Chi nhánh, Phòng giao dịch tại các vùng kinh tế trọng điểm là kế hoạch hiện thực hóa mục tiêu chiến lược kinh doanh của Vietbank về tăng trưởng quy mô tổng tài sản, hoạt động an toàn và phát triển bền vững.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

(Số liệu BCTC hợp nhất đã kiểm toán độc lập)

Tình hình hoạt động kinh doanh

Năm 2023, nền kinh tế và ngành ngân hàng Việt Nam tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn và thử thách nhưng Vietbank vẫn có mức tăng trưởng ấn tượng, nhờ có những quyết sách chủ động và linh hoạt; đồng thời cải tiến sản phẩm dịch vụ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện năng suất lao động, nâng cao thị phần theo xu hướng tăng trưởng an toàn có chọn lọc, không ngừng tăng trưởng về quy mô, tuân thủ các chỉ số an toàn của Ngân hàng Nhà nước, quy định của pháp luật có liên quan và đạt được một số kết quả đáng khích lệ.

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2023	So với năm 2022		So với Kế hoạch năm 2023	
		Thực hiện 2022	Tăng/giảm	Kế hoạch năm 2023	% KH 2023
Tổng tài sản	138.258	111.307	26.951	125.000	111%
Tổng dư nợ cấp tín dụng (*)	80.754	67.541	13.214	79.100	102%
Tổng huy động vốn (**)	101.547	81.110	20.436	100.000	102%
Lợi nhuận trước thuế	812	656	156	960	84,6%

(*) Tổng dư nợ cấp tín dụng bao gồm Cho vay khách hàng, Trái phiếu doanh nghiệp.

(**) Tổng huy động vốn bao gồm Huy động tiền gửi khách hàng, Phát hành giấy tờ có giá.

Các chỉ số tiêu biểu hoạt động năm 2023

ĐVT: Tỷ đồng

1 Tỷ lệ an toàn vốn	10,39%	10,24%	0,15%
2 Khả năng thanh khoản			
- Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	18,83%	12,05%	6,78%
- Nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	13,37%	33,10%	-19,73%
- Tỷ lệ cho vay so với tổng tiền gửi (LDR)	64,62%	63,60%	1,02%
3 Chất lượng tài sản			
- Tỷ lệ nợ xấu theo quy định NHNN (Theo TT11/NHNN)	1,79%	2,47%	-0,68%
4 Khả năng sinh lời			
- Lợi nhuận thuần sau thuế/Vốn CSH b/q (ROE)	9,83%	8,70%	1,13%
- Lợi nhuận thuần sau thuế/Tổng tài sản b/q (ROA)	0,52%	0,49%	0,03%
- Thu nhập lãi cận biên lũy kế (NIM)	1,67%	1,76%	-0,69%

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2023 (tiếp theo)

Tổng tài sản
138.258
TỶ ĐỒNG

Kết thúc năm 2023, tổng tài sản của Vietbank đạt 138.258 tỷ đồng, tăng trưởng 24,2% so với cuối năm 2022 (tương đương tăng 26.951 tỷ đồng) và hoàn thành 111% kế hoạch. Trong đó, tổng dư nợ cấp tín dụng (*) chiếm 58% trong tổng tài sản. Cấu trúc danh mục tài sản tiếp tục được cơ cấu theo hướng gia tăng tỷ trọng tài sản có sinh lời và luôn duy trì ở mức trên 95%.

Tổng dư nợ cấp tín dụng (*)
80.754
TỶ ĐỒNG

Tổng dư nợ cấp tín dụng đạt 80.754 tỷ đồng, tăng 19,6% so với năm 2022 (tương đương tăng 13.214 tỷ đồng) và hoàn thành 102% kế hoạch. Mức tăng trưởng tín dụng được kiểm soát trong biên độ cho phép của NHNN. Công tác cảnh báo rủi ro, thẩm định được nâng cao, quản lý và giám sát chặt chẽ mục đích sử dụng vốn vay và kiểm soát chất lượng tài sản cũng là một trong những ưu tiên hàng đầu của Vietbank. Nhờ đó, chất lượng tín dụng của Vietbank luôn duy trì ở mức tốt và nợ xấu dưới 3% (tỷ lệ nợ xấu tại ngày 31/12/2023 của Vietbank theo Thông tư 11 của NHNN là 1,79%).

Tổng huy động vốn (**)
101.547
TỶ ĐỒNG

Quy mô huy động vốn đạt 101.547 tỷ đồng, tăng 25,2% so với năm 2022 (tương đương tăng 20.436 tỷ đồng) và hoàn thành 102% kế hoạch. Vietbank đa dạng hóa nguồn vốn huy động, đảm bảo tính ổn định, an toàn thanh khoản, góp phần cải thiện chi phí vốn ở mức hợp lý và hỗ trợ tăng trưởng tín dụng bền vững.

Lợi nhuận trước thuế
812
TỶ ĐỒNG

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Vietbank năm 2023 đạt 812 tỷ đồng, hoàn thành 84,6% kế hoạch do HĐQT giao, tăng trưởng 23,8% so với năm 2022.

Song song với sự tăng trưởng các chỉ số tài chính, Vietbank luôn đồng hành cùng cộng đồng xã hội cũng như gia tăng ứng dụng chuyển đổi số trong bối cảnh mới. Trong năm 2023, Vietbank đã được các tổ chức uy tín bình chọn thông qua các giải thưởng có giá trị như:



Top 50 doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc nhất Việt Nam 2023; Top 10 dịch vụ chất lượng vàng vì quyền lợi người tiêu dùng 2023; Top 10 nhãn hiệu cạnh tranh Việt Nam 2023; Ngân hàng tiêu biểu vì cộng đồng 2023; Doanh nghiệp xuất sắc Châu Á 2023; Excellence in Innovation - Tổ chức thẻ quốc tế Mastercard trao tặng; Top 100 Nhà tuyển dụng hàng đầu Việt Nam năm 2023 (VBE500) và Top 10 Nơi làm việc tốt nhất Việt Nam 2023; Top 50 Doanh nghiệp xuất sắc Việt Nam 2023 và Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2023 (VNR500);...

Tình hình đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản (Vietbank AMC)

Vietbank AMC được thành lập vào năm 2011 với các hoạt động chính là: quản lý các khoản nợ vay, quản lý và khai thác tài sản đảm bảo nợ vay, quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo, tái cơ cấu các khoản nợ vay, mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác...

Kết quả hoạt động kinh doanh của Vietbank AMC năm 2023

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Tăng/giảm
Tổng tài sản	5.1	0.6	4.5
Tổng doanh thu	9.5	3.5	6.0
Tổng chi phí	5.6	4.5	1.1
Lợi nhuận trước thuế	3.9	-1.0	4.9
Lợi nhuận sau thuế	3.9	-1.0	4.9

Định hướng phát triển Kế hoạch kinh doanh năm 2024

Định hướng của Chính phủ năm 2024

Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế ở mức 6-6,5% trong năm 2024, tập trung điều hành tăng trưởng khối lượng và cơ cấu tín dụng hợp lý, đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho nền kinh tế nhằm góp phần kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội. Tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tính tự chủ và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Kế hoạch kinh doanh năm 2024 của Vietbank

a) Mục tiêu hoạt động: Tăng tốc - Hiệu quả - Bền vững

- | | | |
|---|--|--|
| <p>> Tăng tốc:</p> <ul style="list-style-type: none"> Tăng vốn và mở rộng mạng lưới. Liên kết, hợp tác đối tác chiến lược Tăng trưởng nhanh quy mô tài sản. Phát triển hệ sinh thái ngân hàng số Vietbank. Nâng tầm dịch vụ và trải nghiệm của khách hàng, gia tăng thu phí dịch vụ. | <p>> Hiệu quả:</p> <ul style="list-style-type: none"> Tái cấu trúc tổ chức và nhân sự nhằm nâng cao hiệu suất lao động. Đổi mới mô hình khối kinh doanh và tăng năng lực bán hàng theo phân khúc. Quản lý chi phí chặt chẽ. Cấu trúc danh mục huy động và cho vay theo định hướng bán lẻ, giảm sử dụng vốn vào các ngành nghề nhiều rủi ro | <p>> Bền vững:</p> <ul style="list-style-type: none"> Tăng khả năng sinh lời của bảng cân đối. Thẩm định, phê duyệt và giải ngân theo quy trình đơn giản, nhanh chóng. Nền tảng công nghệ và số hóa. Phát triển đội ngũ quản lý và xây dựng môi trường làm việc. |
|---|--|--|

b) Mục tiêu hoạt động trọng yếu:

- Tổng tài sản: 150.000 tỷ đồng
- Huy động tiền gửi của khách hàng (bao gồm giấy tờ có giá): 116.000 tỷ đồng.
- Dư nợ tín dụng: 95.000 tỷ đồng (tùy thuộc vào chỉ tiêu tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp cho Vietbank-nếu có).
- Lợi nhuận trước thuế: 1.050 tỷ đồng.
- Tỷ lệ Nợ xấu: ≤ 2,5%
- Phát triển mạng lưới: kế hoạch mở mới 14 TTKD (gồm 05 Chi nhánh và 09 Phòng giao dịch) sau khi hoàn thiện các thủ tục và được NHNN cấp phép.

c) Chiến lược phát triển trung hạn đến năm 2025

- Tổng tài sản: phát triển ổn định, bền vững, nâng cao chất lượng tài sản có sinh lời.
- Dư nợ tín dụng: tuân thủ theo hạn mức NHNN phân bổ.
- Tỷ lệ thu nhập dịch vụ: tối thiểu 10% trong Tổng thu nhập (TOI)
- Tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE): trên 10%
- Tỷ lệ Nợ xấu: thấp hơn 3%
- Hệ số an toàn vốn tối thiểu (theo Thông tư 41/2016 của NHNN): trên 10%

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

(i) Tổng số cổ phần

Tổng số cổ phần	Loại cổ phần	Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng	Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng
477.682.669	Cổ phần phổ thông	433.047.109	44.635.560	44.635.560

(ii) Danh sách cổ đông có số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng

Tên cổ đông	Tổng số cổ phần sở hữu (CP)	Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng (CP)	Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng
Cổ đông nội bộ	22.891.200	22.891.200	
» Hội đồng Quản trị	22.891.200	22.891.200	Hạn chế chuyển nhượng cổ phần trong thời gian đảm nhiệm chức vụ tại Vietbank theo quy định tại điều 56 Luật Các Tổ chức tín dụng.
» Ban Kiểm soát	0	0	
» Tổng Giám đốc	0	0	
Cổ đông khác	21.744.360	19.074.000	Hạn chế chuyển nhượng cổ phần do thỏa thuận với bên thứ ba hoặc chưa hoàn thiện hồ sơ để điều chỉnh thời gian hạn chế chuyển nhượng.
Tổng cộng	44.635.560	41,965,200	

b) Cơ cấu cổ đông

Tên cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %
Cổ đông lớn	0	0	0
Cổ đông khác			
Cá nhân trong nước	1.304	145.807.582	30,52
Cá nhân nước ngoài	8	22.224	0,00
Tổ chức trong nước	18	331.852.863	69,47
Tổ chức nước ngoài	-	-	-
Tổng cộng	1.330	477.682.669	100,00

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu (tiếp theo)

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tiêu chí	Năm 2022
Vốn điều lệ		4.776.826.690.000
Phát hành cổ phiếu bổ sung		0
» Tăng vốn từ cổ đông chiến lược		0
» Tăng vốn từ các cổ đông mới, cổ đông hiện hữu, phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP)		0
Tăng vốn từ cổ tức hàng năm		0
Phát hành trái phiếu/chứng quyền chuyển đổi		
Tổng cộng		4.776.826.690.000

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác

	Tiêu chí	Năm 2022
Phát hành cho cổ đông hiện hữu		0
Phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP)		0
Tổng cộng		0

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Về kết quả hoạt động kinh doanh

» Kết quả hoạt động kinh doanh với những mặt đạt được so với mục tiêu kế hoạch phần đầu (KHPĐ) năm 2023 như: tổng tài sản là 138.258 tỷ đồng đạt 111% KHPĐ năm 2023, vượt 13.258 tỷ đồng và tăng ròng 26.951 tỷ đồng so với năm 2022; huy động vốn duy trì ổn định với mức tăng trưởng cao, đạt 101.547 tỷ đồng với tỷ lệ 147% so với kế hoạch cơ sở năm 2023, đạt tỷ lệ 108% so với KHPĐ năm 2023, tăng ròng 20.436 tỷ đồng so với năm 2022 dù lãi suất thị trường liên tục giảm; tăng trưởng dư nợ đạt 80.754 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 164% so với kế hoạch cơ sở năm 2023, chiếm tỷ lệ 114% so với KHPĐ năm 2023, tăng trưởng theo đúng hạn mức NHNN cấp; lợi nhuận trước thuế năm 2023 đạt 812 tỷ đồng, hoàn thành 84,6% kế hoạch năm 2023 và tỷ lệ nợ xấu năm 2023 là 1,79%, chất lượng tín dụng đến cuối năm 2023 đã được kiểm soát tốt.

» Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh còn một số điểm cần phần đầu để đạt hiệu quả hơn như: tăng trưởng tín dụng đều qua các tháng, sử dụng nguồn vốn trên thị trường 2, tăng thu thuần về dịch vụ, tăng nguồn vốn huy động không kỳ hạn và tăng số lượng khách hàng.



Về mạng lưới hoạt động

Năm 2023, Vietbank không thực hiện mở mới các đơn vị mạng lưới. Tuy nhiên, Vietbank vẫn thực hiện rà soát và củng cố hệ thống mạng lưới hiện hữu. Đồng thời, Vietbank đã nộp hồ sơ và được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận kế hoạch phát triển mạng lưới năm 2023 với việc mở mới 05 Chi nhánh và 09 Phòng giao dịch. Theo đó, năm 2024, Vietbank sẽ triển khai thực hiện kế hoạch mở mới 05 Chi nhánh và 09 Phòng Giao dịch đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận và tiếp tục rà soát, đánh giá lại địa điểm, lên kế hoạch di dời địa điểm 07 TTKD và tái ký hợp đồng thuê địa điểm 22 TTKD.

Cơ sở vật chất và công nghệ thông tin

Vietbank vẫn tiếp tục duy trì và củng cố cơ sở vật chất để đảm bảo hoạt động kinh doanh thường xuyên, liên tục và an toàn. Bên cạnh đó, Ban dự án Core banking cũng thực hiện rà soát lại các vấn đề của dự án, các điều kiện về tài chính cũng như nhân sự để triển khai tiếp các cấu phần còn lại (cải tiến Kondor, dự án Fusion Corporate Channels, dự án Digital Channels và eKYC), đồng thời gia tăng hàm lượng công nghệ trong các sản phẩm dịch vụ của Vietbank: Kios banking, Mobile banking, rút ngắn thời gian thực hiện giao dịch.



Năm 2024, Vietbank sẽ triển khai thực hiện kế hoạch mở mới 05 Chi nhánh và 09 Phòng Giao dịch đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận và tiếp tục rà soát, đánh giá lại địa điểm, lên kế hoạch di dời địa điểm 07 TTKD và tái ký hợp đồng thuê địa điểm 22 TTKD.



Với sự sâu sát của HĐQT/ Thường trực HĐQT và các Cố vấn đã giúp cho hoạt động của Vietbank đi đúng định hướng, mục tiêu kinh doanh, khắc phục các tồn tại và những điểm chưa hiệu quả.

Trong năm 2023, ngoài cuộc họp HĐQT hàng quý để thảo luận và có ý kiến đối với kết quả điều hành hoạt động của Ban Tổng giám đốc cũng như việc thực hiện, triển khai các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, hàng tháng, trên cơ sở báo cáo định kỳ của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị cũng đã xem xét, có ý kiến để Ban Tổng giám đốc có các điều chỉnh giải pháp kinh doanh cụ thể và phù hợp.

Thường trực Hội đồng quản trị, các Cố vấn HĐQT họp thảo luận nhanh hàng tuần với Ban Điều hành, các Giám đốc Vùng/Khu vực để xem xét các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh, kết quả thực hiện kế hoạch kinh doanh và/hoặc họp, thảo luận theo từng mảng nghiệp vụ (tín dụng, tăng trưởng HĐV, quản lý rủi ro, xử lý nợ, quản lý TSN-TSC...) đưa ra ý kiến định hướng kịp thời cho Ban Điều hành.

Trong năm 2023, với sự sâu sát của HĐQT/Thường trực HĐQT và các Cố vấn đã giúp cho hoạt động của Vietbank đi đúng định hướng, mục tiêu kinh doanh, khắc phục các tồn tại và những điểm chưa hiệu quả.

Ngoài ra, định kỳ hàng tháng, Thường trực Hội đồng quản trị tham dự họp giao ban mở rộng cùng Ban Điều hành và các Khối/Phòng/Ban, các Khu vực và các TTKD trên toàn Hệ thống để nắm bắt và giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc đối với hoạt động điều hành. Thường trực HĐQT cùng Ban Điều hành làm việc trực tiếp với các Vùng, Khu vực kinh doanh để định hướng hoạt động kinh doanh, xử lý các vấn đề phát sinh.

Với kết quả kinh doanh năm 2023, HĐQT đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám đốc là hoàn thành nhiệm vụ.



Sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành của Vietbank phù hợp với thực tế hoạt động để đảm bảo tối ưu hóa hiệu quả hoạt động của bộ máy.

Tổ chức Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2024 để thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT tiếp tục rà soát, sắp xếp lại các Hội đồng, Ủy ban trực thuộc HĐQT trên cơ sở cơ cấu nhân sự của HĐQT và các quy định của pháp luật có liên quan, theo hướng tinh gọn và không chồng chéo chức năng, nhiệm vụ; hoạt động của các Hội đồng, Ủy ban cũng đi vào chiều sâu và thực chất hơn nhằm hỗ trợ, tham mưu tốt hơn cho hoạt động của HĐQT theo đúng định hướng trong giai đoạn mới. Sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành của Vietbank phù hợp với thực tế hoạt động để đảm bảo tối ưu hóa hiệu quả hoạt động của bộ máy.

Hoạt động của HĐQT, tín dụng, quản lý rủi ro, chiến lược kinh doanh; chiến lược, kế hoạch dài hạn phát triển bền vững... thông qua các Hội đồng, Ủy ban, Ban chỉ đạo và Ban triển khai các dự án liên quan đến các vấn đề này.

HĐQT sẽ tổ chức một số Hội nghị, hội thảo theo chuyên đề dành cho HĐQT, Ban KS, Ban Điều hành và Cán bộ quản lý cấp cao của Ngân hàng để nắm bắt các xu hướng quản trị, điều hành tiên tiến trong nước và quốc tế.

Thực hiện quản trị ngân hàng theo đúng chuẩn mực, quy định của pháp luật về công ty đại chúng. Năm 2024, Vietbank sẽ tiếp tục hoàn tất, củng cố các điều kiện và sẽ xem xét việc niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chính thức khi thời cơ và điều kiện thị trường cho phép.

Tiếp tục triển khai và hoàn tất việc tăng vốn điều lệ theo (các) Nghị quyết của ĐHĐCĐ để nâng cao năng lực tài chính của Ngân hàng theo đúng lộ trình cam kết với NHNN tại Phương án cơ cấu lại hoạt động giai đoạn 2021-2025.

HĐQT đầu mối và chỉ đạo Ban điều hành thực hiện rà soát, điều chỉnh sửa đổi Điều lệ, các Quy chế, quy định của Vietbank theo Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2024.

Chỉ đạo Ban Điều hành thực hiện các giải pháp kinh doanh để tăng trưởng theo đúng định hướng phát triển, đảm bảo đạt kế hoạch doanh thu, lợi nhuận năm 2024.

Chỉ đạo Ban Điều hành rà soát, đánh giá lại thực trạng hoạt động, triển khai thực hiện các giải pháp cơ cấu lại hoạt động giai đoạn 2021-2025 phù hợp thực tế hoạt động tại Vietbank và chỉ đạo của NHNN.

Chỉ đạo Ban Điều hành về công nghệ thông tin và Ngân hàng số: hoạt động đảm bảo hệ thống CNTT hoạt động an toàn, rà soát lại các nội dung chưa hoàn tất của Dự án để đánh giá và tiếp tục triển khai, phối hợp và hỗ trợ các khối, phòng ban để số hóa hoạt động và mang lại tiện ích cho khách hàng cũng như Ngân hàng.

Chỉ đạo Ban Điều hành xây dựng và áp dụng các giải pháp để vận hành thông minh, hiệu quả hướng tới mục tiêu nhanh, gọn và phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách hàng. Bên cạnh đó, việc cải tiến phương thức, cách thức, thái độ phục vụ khách hàng, đào tạo Giao dịch viên, CBNV chăm sóc khách hàng là một yêu cầu quan trọng hàng đầu để góp phần cải thiện hình ảnh thương hiệu của Vietbank.

Chỉ đạo Ban Điều hành về công tác nhân sự: hoạt động đảm bảo chất lượng nhân sự đầu vào và năng suất lao động của toàn hệ thống, đảm bảo chất lượng đào tạo.

Rà soát, củng cố hệ thống cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu kinh doanh, tối ưu hóa cơ sở vật chất hiện có để tiết giảm chi phí.

Phối hợp, hỗ trợ Ban Kiểm soát để nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác kiểm toán nội bộ theo hướng: kiểm toán đồng hành với hoạt động kinh doanh để ít xảy ra rủi ro nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Hoạt động của ban kiểm soát trong năm 2023

1. Hoạt động của Ban Kiểm soát

Trên cơ sở các quy định của Pháp luật, Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát, định hướng phát triển của Ngân hàng, trong năm 2023, Ban Kiểm soát thực thi nhiệm vụ của mình thông qua các hoạt động sau:

1.1. Công tác giám sát của Ban Kiểm soát:

Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ của Vietbank trong công tác quản trị, điều hành Ngân hàng và thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Đại diện Ban Kiểm soát tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và một số cuộc họp giao ban của Ban Điều hành để nắm bắt tình hình hoạt động và đóng góp ý kiến nhằm nâng cao hiệu quả và an toàn trong hoạt động Ngân hàng.



1.2. Công tác kiểm toán nội bộ:

Ban Kiểm soát đã chỉ đạo Ban Kiểm toán nội bộ thực hiện kế hoạch kiểm toán hàng năm đã được Ban Kiểm soát phê duyệt và đăng ký với Ngân hàng Nhà nước. Trong năm 2023, Kiểm toán nội bộ đã hoàn thành kế hoạch kiểm toán năm 2023 đã gửi và báo cáo Ngân hàng Nhà nước, kịp thời ghi nhận và yêu cầu xử lý khắc phục khi xảy ra sai sót phát sinh. Công tác theo dõi khắc phục các kiến nghị của kiểm toán nội bộ luôn được chú trọng và yêu cầu có sự phối hợp của các cấp nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng của công tác kiểm soát giám sát. Công tác tuyển dụng và đào tạo luôn được quan tâm nhằm củng cố lực lượng, nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ kiểm toán viên; từ đó, nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ.

Thông qua hoạt động kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát đã thực hiện chức năng giám sát, việc tuân thủ các quy định về tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động; giám sát các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Ngân hàng như huy động vốn, sử dụng vốn, chất lượng tín dụng; giám sát thực hiện các chỉ thị/ kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Thanh tra giám sát,...

1.3. Công tác khác:

Ban Kiểm soát đã thực hiện thẩm định báo cáo tài chính bán niên và cho cả niên độ tài chính của Ngân hàng, báo cáo kết quả thẩm định tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua.

Ban Kiểm soát thường xuyên chỉ đạo rà soát để ban hành, sửa đổi, bổ sung các quy định nội bộ của Ban Kiểm soát.

Ban Kiểm soát đề nghị để Hội đồng quản trị quyết định chọn công ty kiểm toán độc lập EY thực hiện kiểm toán hệ thống kiểm soát nội bộ Vietbank đối với năm tài chính 2022 (Hệ thống kiểm soát nội bộ về việc thực hiện kiểm tra, đánh giá kiểm soát nội bộ của Ngân hàng theo yêu cầu của Phụ lục 1 Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018); Đối với năm tài chính 2023, Ban Kiểm soát đề nghị Hội đồng quản trị chọn công ty kiểm toán độc lập KPMG cung cấp dịch vụ kiểm toán.

Ban Kiểm soát đề nghị để Hội đồng quản trị quyết định chọn công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO thực hiện kiểm toán tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu còn dư nợ theo quy định tại Nghị định 153/2020/NĐ-CP và Nghị định 65/2022/NĐ-CP.

2. Đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2021 được Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 thông qua, hiện tại, Ban Kiểm soát Vietbank có 03 thành viên gồm 01 Trưởng Ban và 02 thành viên chuyên trách đáp ứng theo quy định cơ cấu tổ chức Ban Kiểm soát theo Luật định.

Trong năm 2023, Ban Kiểm soát đã thực hiện chức năng nhiệm vụ thông qua việc tổ chức các phiên họp định kỳ/đột xuất theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế tổ chức và hoạt động Ban Kiểm soát Vietbank.

Trong phạm vi công việc được phân công, các thành viên triển khai thực hiện nhiệm vụ, các công việc theo định hướng hoạt động của Ngân hàng trong từng cuộc họp Ban Kiểm soát;

Đóng góp ý kiến với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong công tác chỉ đạo thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát, quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát tự đánh giá hoàn thành công việc và nhiệm vụ. Về kết quả thực hiện nhiệm vụ của các thành viên Ban Kiểm soát: trong năm 2023, Trưởng Ban và các thành viên đã hoàn thành trách nhiệm được giao, đã kịp thời hỗ trợ, có những chỉ đạo, định hướng sát với tình hình thực tế đối với hoạt động kiểm toán nội bộ; đồng hành với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong công tác quản trị điều hành hoạt động Ngân hàng. Qua đó đã kịp thời thông qua các vấn đề, nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát nhằm triển khai đầy đủ kế hoạch hoạt động và các công việc liên quan theo quy định pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Vietbank.

Ban Kiểm soát đã thực hiện chức năng nhiệm vụ thông qua việc tổ chức các phiên họp định kỳ/đột xuất theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế tổ chức và hoạt động Ban Kiểm soát Vietbank.



Về kết quả giám sát hoạt động quản trị, điều hành ngân hàng

1. Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành năm 2023

Ban Kiểm soát đã thực hiện giám sát hoạt động của HĐQT và Ban Điều hành theo Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban điều hành.

Hội đồng quản trị tổ chức các phiên họp định kỳ theo quy định; đã tổ chức các cuộc họp, ban hành các nghị quyết liên quan đến tổ chức hoạt động của Vietbank, đánh giá tình hình hoạt động trong kỳ và triển khai định hướng chung cho toàn Ngân hàng.



Hội đồng quản trị đã thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Vietbank và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Trong năm 2023 với bối cảnh nền kinh tế vĩ mô chịu nhiều sự biến động, tình hình chung của Ngành Ngân hàng trong đó có Vietbank đã phải đối mặt với thực trạng phải chịu sự gia tăng đáng kể của chi phí đầu vào trong hơn 6 tháng đầu năm 2023; đồng thời, lãi suất đầu ra giảm dần và tăng trưởng tín dụng ngành Ngân hàng bị chững lại. Kết quả đạt được năm 2023 đã cho thấy sự nỗ lực của tập thể CBNV Vietbank dưới sự chỉ đạo xuyên suốt, đúng định hướng của Hội đồng quản trị, cụ thể:

- Về an toàn hoạt động: Vietbank đảm bảo và duy trì các chỉ số an toàn theo quy định của NHNN, kiểm soát được nợ quá hạn (nợ xấu được kiểm soát dưới mức 2.5%), tích cực xử lý thu hồi nợ xấu; đảm bảo thanh khoản; kịp thời cấu trúc lại các mảng hoạt động kinh doanh tiềm ẩn nhiều rủi ro theo diễn biến thị trường.

- Về kế hoạch kinh doanh: tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2023, mặc dù chỉ tiêu lợi nhuận chưa đạt mục tiêu đề ra nhưng trong bối cảnh độ hấp thụ vốn tín dụng Ngân hàng đang thấp thì lợi nhuận lũy kế đã phản ánh đúng thực tế bối cảnh thị trường, điều kiện của ngành Ngân hàng, lấy mục tiêu an toàn ổn định làm ưu tiên.

- Về công tác kiểm soát, tính tuân thủ trong hoạt động: hoạt động của Vietbank có nhiều sự chuyển biến tích cực, ổn định, an toàn, tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành; ba tuyến phòng thủ của hệ thống kiểm soát nội bộ đang tiếp tục được củng cố kiện toàn.

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh của Vietbank và xử lý các tồn tại, khó khăn vướng mắc trong quá trình hoạt động;

Trên cơ sở chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Ban điều hành đã nghiêm túc triển khai Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của

Hội đồng quản trị, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng; chấp hành các quy định của Ngân hàng Nhà nước về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động Ngân hàng.

Ban điều hành có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch theo định hướng năm 2023 của Vietbank trong điều kiện thị trường biến động vào các tháng cuối năm. Kết thúc năm 2023, tổng tài sản của Vietbank đạt hơn 138,000 tỷ đồng; cấu trúc danh mục tài sản tiếp tục được cơ cấu theo hướng gia tăng tỷ trọng tài sản có sinh lời. Tại thời điểm 31/12/2023, tỷ lệ nợ xấu của Vietbank nằm trong mức giới hạn theo quy định của NHNN Việt Nam.

Hội đồng quản trị, Ban điều hành luôn hỗ trợ, phối hợp tương tác với Ban Kiểm soát trong công tác giám sát hoạt động của Vietbank, ghi nhận và triển khai thực hiện các ý kiến, kiến nghị của Ban Kiểm soát nhằm tăng cường công tác kiểm soát, quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn hệ thống.

Định hướng hoạt động năm 2024 của Ban kiểm soát

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo quy định, định hướng hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2024 như sau:

Tiếp tục tăng cường và nâng cao hoạt động giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ trong việc quản trị, điều hành Vietbank;

Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 và Hội đồng quản trị, Ban điều hành đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ Vietbank;

Phối hợp cùng với Hội đồng quản trị và Ban điều hành tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ trong hoạt động ngân hàng.

Thực hiện hiệu quả chức năng kiểm tra, giám sát thông qua hoạt động Kiểm toán nội bộ, không ngừng nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ nhằm kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và xử lý những tồn tại, bất cập góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng, kịp thời ngăn chặn và giảm thiểu rủi ro hoạt động liên quan đến yếu tố con người, nhân sự chủ chốt. Chỉ đạo và giám sát hoạt động kiểm toán nội bộ theo quy định tại Thông tư 13 của NHNN và quy định nội bộ của Vietbank trong việc:

- » Triển khai thực hiện kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2024 và xây dựng kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2025;
- » KIỆN TOÀN TỔ CHỨC NHÂN SỰ KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ KHÔNG NGỪNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NHÂN SỰ KIỂM TOÁN NỘI BỘ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ TỐI ƯU HÓA NGUỒN LỰC, GÓP PHẦN VÀO SỰ PHÁT TRIỂN CHUNG CỦA NGÂN HÀNG.





“

Thành quả Vietbank đạt được chứng minh sự đoàn kết, tư duy sáng tạo, đổi mới của tập thể cán bộ nhân viên, sự tin yêu và ủng hộ của Quý Khách hàng”.

Trần Tuấn Anh

Tổng Giám Đốc

Kính thưa Quý vị,

Lời đầu tiên, thay mặt Ban Điều hành Vietbank, tôi trân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc tới Quý khách hàng, Nhà đầu tư, Quý cổ đông đã tin tưởng, ủng hộ và đồng hành với Vietbank.

Trước những biến động của nền kinh tế những năm qua, hoạt động của Vietbank không ngừng phát triển, an toàn và ổn định. Thành quả Vietbank đạt được chứng minh sự đoàn kết, tư duy sáng tạo, đổi mới của tập thể cán bộ nhân viên, sự tin yêu và ủng hộ của Quý Khách hàng. Đặc biệt là những chỉ đạo sát sao, kịp thời từ Ban lãnh đạo trong mọi hoàn cảnh, mọi tình huống.

Năm 2024, Vietbank với quyết tâm của một ngân hàng trẻ, mang theo mình sự tự tin, thái độ quyết đoán sẽ đổi thay, chuyển mình, tạo đột phá. Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Tôi cùng Ban điều hành Vietbank cũng như tập thể Cán bộ nhân viên sẽ cùng nhau:

- » Đồng lòng quyết tâm hợp sức, từ các định hướng của Hội đồng quản trị, sự tham mưu từ Ban Cố vấn, Hội đồng khoa học, chỉ đạo của Ban Điều hành, đến việc thực thi của Cán bộ nhân viên xuyên suốt. Từ Hội sở đến Đơn vị, Trung tâm Kinh Doanh, hành động vì mục tiêu chung tạo nên sức mạnh cộng hưởng to lớn.
- » Bứt phá để hiện thực hóa khát vọng vươn lên tầm cao mới, chúng tôi sẽ cải tiến trong từng hành động, từng bước tiến. Quyết liệt và thống nhất trong công tác cải tổ từ hoạt động nội bộ đến hoạt động kinh doanh. Từng bước đưa Vietbank tiến xa hơn một cách an toàn – bền vững.

- » Lan tỏa tinh thần nỗ lực và kiên trì để vượt qua những thách thức của thị trường và khó khăn chung của nền kinh tế. Sáng tạo và đổi mới để kiến tạo trải nghiệm vượt trội cùng sản phẩm dịch vụ chất lượng và các giải pháp tối ưu.
- » Quyết tâm hành động và cam kết hoàn thành mục tiêu kinh doanh, Vietbank luôn hướng tới việc tối ưu lợi ích, mang lại sự thịnh vượng cho khách hàng và những giá trị tốt đẹp cho cộng đồng, xã hội. Đồng thời đem lại môi trường làm việc cùng điều kiện phát triển tài năng tốt nhất và sự ấm no, an vui cho mỗi thành viên của gia đình Vietbank

Như câu chuyện cá chép trải qua muôn vàn thách thức để vượt vũ môn và hóa rồng, Vietbank - với tầm nhìn, lòng nhiệt huyết, khát vọng vươn cao cùng sự kiên trì, đang từng bước kiện toàn và ổn định toàn diện để tăng tốc, bứt phá, sẵn sàng đưa Ngân hàng tới đỉnh vinh quang.

Xin chúc cho chúng ta một năm 2024 vượt vũ môn quan, hóa rồng rực rỡ.

Xin trân trọng cảm ơn.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Tuấn Anh



KHÁNH HÒA – ĐẮK LẮK

Trong năm 2023, Vietbank Khánh Hòa không ngừng phát triển dịch vụ ngân hàng số, thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới trong quá trình điều hành và cung ứng sản phẩm, dịch vụ theo hướng tự động hóa quy trình, tối ưu hóa hoạt động nghiệp vụ. Về mạng lưới hoạt động, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa hiện nay có: 01 Chi nhánh và 03 Phòng giao dịch.

Tại Đắk Lắk, Vietbank có 01 Chi nhánh và 04 Phòng giao dịch tại các xã, phường, thị trấn, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn.

Dự kiến năm 2024, Vietbank Khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên sẽ mở mới Chi nhánh Lâm Đồng tăng cường năng lực tài chính và cung cấp những sản phẩm dịch vụ tối ưu, qua đó mang lại giá trị tài chính cao nhất cho khách hàng.

Thông tin về ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.776.827 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.776.827 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, hai mươi lăm (25) chi nhánh và chín mươi ba (93) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần thứ 6 vào ngày 12 tháng 6 năm 2021	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Quách Tố Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021

Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Trần Tuấn Anh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2023
Ông Nguyễn Hữu Trung	Quyền Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2023
Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
Bà Ngô Trần Đoàn Trinh	Phó Tổng giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2023
Ông Phạm Danh	Phó Tổng giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2023
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2023
Ông Đỗ Khoa Hiệp	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Đăng Khoa	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Ông Lê Huy Dũng	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2024
Bà Trần Thị Lâm	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2024
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2023
Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 27 tháng 8 năm 2023 là ông Dương Nhất Nguyên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngân hàng.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 28 tháng 8 năm 2023 đến ngày lập báo cáo này là Bà Trần Tuấn Anh, Tổng Giám đốc ngân hàng.

Kiểm toán viên

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- » lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- » thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- » lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 kèm theo.

Công bố của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) và công ty con được lập vào ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 7 đến trang 74, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02/TCTD-HN

Thuyết minh	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
TÀI SẢN		
Tiền mặt	5	535.889
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	9.408.855
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	26.547.538	17.517.051
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	26.547.538
Cho vay các TCTD khác	7.2	-
Chứng khoán kinh doanh	1.076.343	-
Chứng khoán kinh doanh	8	1.076.343
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	19.848
Cho vay khách hàng	79.976.558	63.007.037
Cho vay khách hàng	10	80.754.430
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(777.872)
Chứng khoán đầu tư	16.440.405	23.450.896
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	346.650
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	16.093.755
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.2	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	-
Đầu tư dài hạn khác		1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.400)
Tài sản cố định	808.768	853.171
Tài sản cố định hữu hình	14.1	601.342
Nguyên giá tài sản cố định		1.146.737
Khấu hao tài sản cố định		(545.395)
Tài sản cố định vô hình	14.2	207.426
Nguyên giá tài sản cố định		398.979
Hao mòn tài sản cố định		(191.553)
Tài sản Có khác	3.443.869	4.028.734
Các khoản phải thu	15.1	569.392
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	2.707.549
Tài sản Có khác	15.3	177.936
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(11.008)
TỔNG TÀI SẢN	138.258.073	111.306.635

B02/TCTD-HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Thuyết minh	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	9.020
Tiền gửi và vay các TCTD khác	26.621.774	20.384.708
» Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	23.139.484
» Vay các TCTD khác	17.2	3.482.290
Tiền gửi của khách hàng	18	89.995.715
Phát hành giấy tờ có giá	19	11.551.170
Các khoản nợ khác	3.184.735	2.278.351
» Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	2.929.598
» Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	255.137
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	131.362.414	105.039.842
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn cổ phần	22.1	4.776.827
Quỹ dự trữ	22.1	495.800
Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	1.623.032
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.895.659	6.266.793
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	138.258.073	111.306.635

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B02/TCTD-HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Thuyết minh	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	50	50
Cam kết giao dịch hối đoái	34.1	6.902.521
» Cam kết mua ngoại tệ	1.405.237	116.250
» Cam kết bán ngoại tệ	1.405.388	116.250
» Cam kết giao dịch hoán đổi	15.499.596	6.670.021
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34.2	24.793
Bảo lãnh khác	34.2	1.068.336
Cam kết khác	34.2	12.321.048
» Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34.3	863.000
» Nợ khó đòi đã xử lý	34.4	543.804
Tài sản và chứng từ khác	34.5	183.430
TỔNG CỘNG	27.601.196	21.906.982

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên
Kế toán trưởng

Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

B03/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuyết minh	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	7.117.428
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(5.306.548)
Thu nhập lãi thuần	1.999.898	1.810.880
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	189.796	201.718
Chi phí hoạt động dịch vụ	(86.448)	(80.004)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	103.348
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	65.295
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	61.667
Thu nhập từ hoạt động khác	161.312	277.187
Chi phí hoạt động khác	(10.665)	(2.488)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	150.647
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2.396.836	2.324.570
Chi phí cho nhân viên	(666.384)	(666.188)
Chi phí khấu hao	(98.915)	(99.952)
Chi phí hoạt động khác	(704.424)	(601.397)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	30	(1.469.723)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	927.113	957.033
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(300.921)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	811.945	656.112
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	(133.485)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	646.866	522.627
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	23	1.056

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên
Kế toán trưởng

Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B04/TCTD-HN

Thuyết minh	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.704.639	6.913.112
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.895.930)	(4.779.238)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	26 103.348	121.714
Chênh lệch số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	142.943	117.277
Thu nhập khác nhận được	4.066	168.409
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29 149.750	106.283
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(1.329.279)	(1.239.338)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	21 (108.743)	(158.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	770.794	1.249.628
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Giảm/(tăng) các khoản cho vay các TCTD khác	200.000	4.303.703
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	5.963.455	5.711.401
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(229)	(1.602)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(17.121.464)	(13.102.810)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	-	(610.049)
Giảm khác về tài sản hoạt động	1.648.609	122.855
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(1.257.369)	1.254.726
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	6.237.066	(968.926)
Tăng tiền gửi của khách hàng	14.007.491	9.232.818
Tăng phát hành giấy tờ có giá	6.429.000	(2.513.000)
Giảm/(tăng) khác về công nợ hoạt động	(7.028)	(129.342)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	16.870.325	4.549.402
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	14 (125.221)	(127.579)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	74
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(125.221)	(127.505)

B04/TCTD-HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Thuyết minh	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	16.745.104	4.421.897
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	31 19.747.178	15.325.281
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	31 36.492.282	19.747.178

Người lập:



Bà Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người kiểm soát:



Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.776.827 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.776.827 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, hai mươi lăm (25) chi nhánh và chín mươi ba (93) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.555 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.516 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần thứ 6 vào ngày 12 tháng 6 năm 2021	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam (“VND”). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- » Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- » Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- » Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- » Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- » Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và

hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn (“Thông tư 02”)

Các nội dung chính của Thông tư 02 bao gồm:

- » Phạm vi và điều kiện đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- » Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại loại nợ, hạch toán lãi dự thu và trích lập dự phòng đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong Thuyết minh 4.5.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: » Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc » Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc » Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 30/6/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

4.5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: C = A - B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 4.5.1);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (Thuyết minh 4.5.2) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 4.5.1).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
 - Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản chứng khoán kinh doanh được lập riêng cho khoản đầu tư có tổn thất. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các chứng khoán

này vào ngày kết thúc năm tài chính. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

4.8 Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 4.7.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và luôn phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi có bằng chứng về giảm giá chứng khoán, cụ thể như sau:

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 15 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.13 Thuê tài sản

4.13.1 Ngân hàng đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên

chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.21 Vốn cổ phần

4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

4.21.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định 93/2017/NĐ-CP theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.22 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Các doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.23 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - » Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - » Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Thuyết minh số 40). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính.

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có

thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.26 Bù trừ

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán

trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% (giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%) tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng và Công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và Công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.29 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phát sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - » Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - » Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - » Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - » Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - » Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - » Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.30 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng và Công ty con trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và Công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng và Công ty con sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng cho chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và Công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng và Công ty con là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

5. TIỀN MẶT

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Bằng VND	481.458	575.638
Bằng ngoại tệ	54.431	68.486
	535.889	644.124

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Bằng VND	9.364.161	1.732.014
Bằng Đô la Mỹ	44.694	53.989
	9.408.855	1.786.003

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	31/12/2023 %/năm	31/12/2022 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	3,00	3,00
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8,00	8,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND	1,00	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	6,00	6,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	31/12/2023 %/năm	31/12/2022 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ	0,00	0,00

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	342.998	347.631
Bằng VND	52.682	38.404
Bằng ngoại tệ	290.316	309.227
Tiền gửi có kỳ hạn	26.204.540	16.969.420
Bằng VND (*)	23.830.000	14.923.420
Bằng ngoại tệ	2.374.540	2.046.000
	26.547.538	17.317.051

(*) Bao gồm là khoản tiền gửi đối với một Quỹ tín dụng nhân dân bị kiểm soát đặc biệt với lãi suất 0% theo chủ trương của NHNN chi nhánh Sóc Trăng với số tiền 66.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 66.000 triệu đồng).

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2023 %/năm	31/12/2022 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn		
» Bằng VND	0,00%	0,00%
» Bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn		
» Bằng VND	0,00 - 3,70	0,00 - 8,80
» Bằng ngoại tệ	5,30 - 5,65	4,30 - 5,00

7.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Bằng VND	-	200.000

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2023 %/năm	31/12/2022 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	Không áp dụng	7,50

7.3. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	26.204.540	16.969.420
Cho vay các TCTD khác	-	200.000
	26.204.540	17.169.420

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành (*)	1.076.343	-

(*) Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 1 năm đến 2 năm, lãi suất từ 7,50%/năm đến 8,00%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh để bán tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
» Chưa niêm yết	1.076.343	-

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Giao dịch hoán đổi tiền tệ	975	5	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	6.286.466	19.843	-
	6.287.441	19.848	-
Số thuần		19.848	

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	201.668	2.721	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.667.874	16.898	-
	2.869.542	19.619	-
Số thuần		19.619	

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế cá nhân trong nước	80.576.002	63.502.853
Các khoản trả thay khách hàng	2.725	2.725
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	175.703	127.388
	80.754.430	63.632.966

Mức lãi suất năm của cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023 %/năm	31/12/2022 %/năm
Bằng VND	0,30 - 29,25	2,50 - 23,00
Bằng ngoại tệ	3,00 - 9,40	2,50 - 7,80

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	77.114.842	59.512.330
Nợ cần chú ý	1.568.456	1.796.347
Nợ dưới tiêu chuẩn	397.017	182.284
Nợ nghi ngờ	251.044	327.442
Nợ có khả năng mất vốn	1.423.071	1.814.563
	80.754.430	63.632.966

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	31/12/2023		31/12/2022	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	50.433.686	62,45	32.096.231	50,44
Nợ trung hạn	12.850.110	15,92	9.280.998	14,59
Nợ dài hạn	17.470.634	21,63	22.255.737	34,98
	80.754.430	100	63.632.966	100

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2023		31/12/2022	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hộ kinh doanh, cá nhân	36.019.943	44,60	29.307.435	46,06
Công ty TNHH khác	26.863.238	33,27	20.236.627	31,80
Công ty cổ phần khác	16.588.494	20,54	12.309.588	19,34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	913.924	1,13	1.360.424	2,14
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	227.058	0,28	329.161	0,52
Khác	141.773	0,18	89.731	0,14
	80.754.430	100	63.632.966	100

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2023		31/12/2022	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	36.019.943	44,61	29.307.435	46,06
Kinh doanh bất động sản	16.015.253	19,83	13.105.257	20,60
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8.465.055	10,48	5.639.993	8,86
Xây dựng	3.863.144	4,78	2.675.746	4,20
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.368.051	4,17	3.885.496	6,11
Dịch vụ lưu trú ăn uống	2.692.589	3,33	2.322.174	3,65
Vận tải kho bãi	2.317.208	2,87	1.666.554	2,62
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.938.835	2,41	255.391	0,40
Các ngành nghề khác	6.074.352	7,52	4.774.920	7,50
	80.754.430	100	63.632.966	100

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Bằng VND	79.974.696	61.587.195
Bằng ngoại tệ	779.734	2.045.771
	80.754.430	63.632.966

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Thuyết minh	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	11	20.596	226.711
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	11	131.347	91.575
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.2	(29.307)	(16.805)
Hoàn nhập dự phòng các tài sản có rủi ro tín dụng khác	15.4	(7.468)	(560)
		115.168	300.921

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần phải trích lập theo Thông tư 11 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	77.114.842	590	578.361	578.951
Nợ cần chú ý	1.568.456	21.171	11.763	32.934
Nợ dưới tiêu chuẩn	397.017	22.989	2.978	25.967
Nợ nghi ngờ	251.044	29.979	1.883	31.862
Nợ có khả năng mất vốn	1.423.071	108.158	-	108.158
	80.754.430	182.887	594.985	777.872

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	162.291	463.638	625.929
Trích lập dự phòng trong năm	20.596	131.347	151.943
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	182.887	594.985	777.872

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	545.629	372.063	917.692
Trích lập dự phòng trong năm	226.711	91.575	318.286
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	(610.049)	-	(610.049)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	162.291	463.638	625.929

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	346.650	833.121
Chứng khoán nợ Chính phủ	146.650	533.014
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước phát hành	200.000	300.107
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	16.093.755	22.647.082
Chứng khoán nợ Chính phủ	8.342.364	9.331.726
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước phát hành	2.651.391	4.502.523
Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành	-	3.907.660
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành	5.100.000	4.905.173
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(29.307)
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(29.307)
	16.440.405	23.450.896

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	146.650	533.014
Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành (ii)	200.000	300.107
	346.650	833.121

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn 10 năm, lãi suất từ 2,30%/năm đến 2,40%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(ii) Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước khác phát hành có thời hạn từ 7 năm, lãi suất từ 6,90%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Ngân hàng đang sử dụng trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành với tổng giá trị là 200.000 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 33.2).

Tình trạng niêm yết của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ		
» Niêm yết	146.650	533.014
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước khác phát hành		
» Chưa niêm yết	200.000	300.107
	346.650	833.121

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	8.342.364	9.331.726
Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành (ii)	2.651.391	4.502.523
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	5.100.000	4.905.173
Trái phiếu do TCKT khác trong nước phát hành	-	3.907.660
	16.093.755	22.647.082

- (i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 20 năm, lãi suất từ 2,10%/năm đến 3,60%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả vào ngày đáo hạn.
- (ii) Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 15 năm, lãi suất từ 3,00%/năm đến 11,25%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả vào ngày đáo hạn.
- (iii) Chứng chỉ tiền gửi do TCKT khác trong nước phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 36 tháng, lãi suất từ 6,50%/năm đến 11,25%/năm, lãi trả mỗi 6 tháng và hàng năm, gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành với tổng giá trị lần lượt là 1.469.000 triệu đồng và 28.000 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 33.2).

Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm kế toán như sau:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	8.290.000	8.342.364	9.240.000	9.331.726
» Niêm yết	8.290.000	8.342.364	9.240.000	9.331.726
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	2.638.000	2.651.391	4.488.000	4.502.523
» Niêm yết	538.000	551.391	538.000	552.523
» Chưa niêm yết	2.100.000	2.100.000	3.950.000	3.950.000
Chứng chỉ tiền gửi	5.100.000	5.100.000	4.905.000	4.905.173
» Chưa niêm yết	5.100.000	5.100.000	4.905.000	4.905.173
Trái phiếu do TCKT khác trong nước phát hành	-	-	3.923.000	3.907.660
» Chưa niêm yết	-	-	3.923.000	3.907.660
	16.028.000	16.093.755	22.556.000	22.647.082

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác trong năm như sau:

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Số dư đầu năm	29.307	46.112
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(29.307)	(16.805)
Số dư cuối năm	-	29.307

Phân tích chất lượng chứng khoán (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ) theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	200.000	300.107
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.751.391	13.315.356
	7.951.391	13.615.463

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.400	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.400)	(1.400)
	-	-

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	676.260	263.280	166.694	32.752	1.138.986
Tăng do mua mới trong năm	1.274	9.401	-	-	10.675
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.975	27.401	124	-	30.500
Thanh lý, nhượng bán	(25.370)	(1.118)	(6.270)	(280)	(33.038)
Giảm khác	-	-	-	(386)	(386)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	655.139	298.964	160.548	32.086	1.146.737
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	247.404	107.810	133.724	27.054	515.992
Khấu hao trong năm	24.734	32.061	4.912	706	62.413
Thanh lý, nhượng bán	(25.343)	(1.117)	(6.270)	(280)	(33.010)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	246.795	138.754	132.366	27.480	545.395
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	428.856	155.470	32.970	5.698	622.994
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	408.344	160.210	28.182	4.606	601.342

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 265.843 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 273.843 triệu đồng).

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	59.600	325.628	385.228
Mua trong năm	-	851	851
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	12.900	12.900
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	59.600	339.379	398.979
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	155.051	155.051
Hao mòn trong năm	-	36.502	36.502
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	191.553	191.553
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	59.600	170.577	230.177
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	59.600	147.826	207.426

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.380 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.380 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Phải thu thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay	309.805	9.174
Đặt cọc thuê văn phòng	55.228	50.838
Ký quỹ, thế chấp và cầm cố (i)	51.222	48.788
Tạm ứng cho nhân viên	25.192	18.694
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	35.834	17.739
Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền	19.551	144.450
Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.751
Tài sản thiếu chờ xử lý	10.796	-
Trả trước nhà cung cấp	9.490	37.837
Tài sản nhận cầm trả chưa chuyển quyền	12.300	66.398
Đặt cọc chuyển nhượng bất động sản	-	1.808.000
Phải thu khác	29.786	20.352
	569.392	2.233.021
Dự phòng rủi ro các khoản phải thu	(11.008)	(18.476)
	558.384	2.214.545

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

(i) Ký quỹ, thế chấp và cầm cố

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Ký quỹ tổ chức visa	50.011	48.788
Ký quỹ Mastercard	1.211	-
	51.222	48.788

(ii) Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Phần mềm máy vi tính	23.104	11.887
Chi phí cải tạo	8.714	5.008
Tài sản khác	4.016	844
	35.834	17.739

Thay đổi khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Số dư đầu năm	17.739	29.588
Tăng trong năm	113.695	24.069
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(30.500)	(35.632)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(12.900)	-
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(52.200)	(286)
Số dư cuối năm	35.834	17.739

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	2.264.204	1.022.814
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	339.131	538.840
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	103.176	87.934
Lãi và phí phải thu từ giao dịch hoán đổi	1.038	1.685
	2.707.549	1.651.273

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

15.3 Tài sản Có khác

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ (i)	119.499	130.567
Tài sản nhận cản trừ (ii)	13.578	13.576
Công cụ, dụng cụ	8.824	8.677
Tài sản Có khác	36.035	10.096
	177.936	162.916

(i) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong năm như sau:

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Số dư đầu năm	130.567	57.538
Tăng trong năm	811.760	522.217
Phân bổ trong năm	(822.828)	(449.188)
Số dư cuối năm	119.499	130.567

(ii) Chi tiết tài sản nhận cản trừ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và công ty con và đang chờ xử lý bao gồm:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Bất động sản	13.576	13.576

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Số dư dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Dự phòng tài sản Có khác		
» Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.188
» Dự phòng tài sản Có khác	820	8.288
	11.008	18.476

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Số dư đầu năm	18.476	19.036
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng	(7.468)	(560)
Số dư cuối năm	11.008	18.476

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Bảng VND	9.020	1.266.389

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN tại thời điểm cuối năm là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,50%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3,50%/năm).

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.144	824
Bảng VND	1.144	824
Tiền gửi có kỳ hạn	23.138.340	18.676.620
Bảng VND	20.763.800	15.979.620
Bảng USD	2.374.540	2.697.000
	23.139.484	18.677.444

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2023 %/năm	31/12/2022 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 3,65	3,90 - 10,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	5,10 - 5,70	4,50 - 4,90

17.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Bảng VND	3.001.953	1.105.213
Bảng USD	480.337	602.051
	3.482.290	1.707.264

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2023 %/năm	31/12/2022 %/năm
Bảng VND	5,92 - 6,57	3,63 - 10,50
Bảng USD	5,98 - 6,90	4,34 - 5,51

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.411.858	5.181.225
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.333.797	5.060.067
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	78.061	121.158
Tiền gửi có kỳ hạn	8.183.181	9.421.655
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.113.084	9.398.405
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	70.097	23.250
Tiền gửi tiết kiệm	74.295.928	61.273.532
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	73.971.001	60.619.960
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	324.927	653.572
Tiền gửi ký quỹ	91.550	95.490
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	91.542	95.482
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi vốn chuyên dùng	13.198	16.322
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	635	2.032
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	12.563	14.290
	89.995.715	75.988.224

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2023 %/năm	31/12/2022 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,60
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 11,80	0,50 - 11,80
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,20
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 12,50	0,50 - 12,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 10,70	0,00 - 10,70
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,50
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2023		31/12/2022	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	10.794.346	11,99	12.138.579	15,97
Công ty cổ phần khác	4.655.181	5,17	5.766.103	7,59
Công ty TNHH khác	3.529.950	3,92	3.739.300	4,92
Công ty Nhà nước	961.829	1,07	772.391	1,01
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	689.489	0,76	686.499	0,90
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	213.975	0,24	212.341	0,28
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	139.886	0,16	135.110	0,18
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	67.117	0,07	77.834	0,10
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	35.119	0,04	29.504	0,04
Doanh nghiệp tư nhân	1.326	0,00	1.909	0,00
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	288	0,00	20.610	0,03
Công ty hợp danh	685	0,00	704	0,00
Khác	499.501	0,56	696.274	0,92
Tiền gửi của cá nhân	79.201.369	88,01	63.849.645	84,03
	89.995.715	100	75.988.224	100

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	8.020.000	2.480.000
Chứng chỉ tiền gửi trên 1 năm đến 5 năm	-	300.000
Trái phiếu trên 5 năm	3.531.170	2.342.170
	11.551.170	5.122.170

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá đã phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023 %	31/12/2022 %
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	5,80 - 10,50	4,20 - 10,00
Chứng chỉ tiền gửi trên 1 năm đến 5 năm	Không áp dụng	4,20
Trái phiếu trên 5 năm	7,45 - 10,10	7,37 - 9,90

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	2.460.277	1.904.884
Lãi phải trả cho tiền vay	17.767	15.737
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	432.258	138.310
Lãi và phí phải trả khác	19.296	5.580
	2.929.598	2.064.511

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	107.567	152.180
Các khoản phải trả công nhân viên	35.284	90.909
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	72.283	61.271
Các khoản phải trả bên ngoài	147.570	61.660
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	82.503	25.682
Các khoản chờ thanh toán	45.288	26.625
Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	11.177	6.218
Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền	5.252	1.361
Các khoản phải trả khác	3.350	1.774
	255.137	213.840

(i) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Số dư đầu năm	61.271	95.394
Trích lập quỹ trong năm	18.000	-
Sử dụng quỹ trong năm	(6.988)	(34.123)
Số dư cuối năm	72.283	61.271

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	01/01/2023 Triệu đồng	Phát sinh trong năm		31/12/2023 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	1.428	15.816	(15.370)	1.874
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.108	165.079	(108.743)	77.444
Thuế thu nhập cá nhân	3.146	39.191	(39.152)	3.185
Các loại thuế khác	-	10.946	(10.946)	-
	25.682	231.032	(174.211)	82.503

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Tổng lợi nhuận trước thuế	811.945	656.112
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng (20%)	162.389	131.222
Điều chỉnh tăng	2.690	2.263
Chi phí không được khấu trừ	2.690	2.039
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	74
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận	-	150
Chi phí thuế TNDN hiện hành	165.079	133.485

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm như sau:

	Vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng	31/12/2022	
						Số cổ phiếu	Giá trị Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	4.776.827	134.122	264.648	1.091.196	6.266.793		
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	646.866	646.866		
Trích lập các quỹ	-	32.343	64.687	(97.030)	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(18.000)	(18.000)		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.776.827	166.465	329.335	1.623.032	6.895.659		

22.2 Vốn cổ phần

	31/12/2023		31/12/2022	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu đồng	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu đồng
Số cổ phiếu được phép phát hành	477.682.669	4.776.827	477.682.669	4.776.827
Số cổ phiếu đã phát hành	477.682.669	4.776.827	477.682.669	4.776.827
Cổ phiếu phổ thông	477.682.669	4.776.827	477.682.669	4.776.827
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành	477.682.669	4.776.827	477.682.669	4.776.827
Cổ phiếu phổ thông	477.682.669	4.776.827	477.682.669	4.776.827

Mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và công ty con cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thông tin sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2023	Năm 2022 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	646.866	522.627
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng) (*)	-	18.000
Lợi nhuận phân phối cho cổ phần phổ thông (triệu đồng)	646.866	504.627
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	477.682.700	477.682.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.354	1.056

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là số liệu đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tại kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, số liệu này chưa trừ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có quyết định từ Đại Hội đồng Cổ đông.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.883.096	5.120.087
Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	888.460	1.444.335
Thu nhập lãi tiền gửi	898.762	492.538
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	8.661	17.745
Thu khác từ hoạt động tín dụng	81.936	42.723
	9.760.915	7.117.428

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	7.057.019	4.735.946
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	625.097	458.535
Trả lãi tiền vay	69.309	98.323
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	9.592	13.744
	7.761.017	5.306.548

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	189.796	201.718
Thu từ dịch vụ thanh toán	79.728	68.595
Dịch vụ thẻ	67.568	80.176
Thu từ hoạt động dịch vụ	15.423	12.811
Thu khác	27.077	40.136
Chi phí hoạt động dịch vụ	(86.448)	(80.004)
Chi về dịch vụ thẻ	(61.033)	(61.745)
Chi về dịch vụ thanh toán	(17.068)	(12.955)
Chi về dịch vụ tư vấn	(6.853)	(3.634)
Chi khác	(1.494)	(1.670)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	103.348	121.714

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	197.562	198.804
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	73.172	101.453
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	124.390	97.351
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(132.267)	(143.194)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(51.800)	(58.975)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(80.467)	(84.219)
	65.295	55.610

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	79.782	63.287
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.134)	(1.620)
	77.648	61.667

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	161.312	277.187
Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	149.750	106.283
Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng	8.604	169.800
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.966	-
Thu nhập khác	992	1.104
Chi phí hoạt động khác	(10.665)	(2.488)
Chi phí cho việc bán nợ	(10.637)	(2.488)
Chi phí từ hoạt động khác	(28)	-
	150.647	274.699

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên	666.384	666.188
» Chi lương và phụ cấp	527.705	542.546
» Các khoản chi đóng góp theo lương	57.724	52.115
» Chi trợ cấp khác	80.955	71.527
Chi về tài sản	422.160	350.666
» Chi phí thuê tài sản	183.125	159.377
» Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	126.522	71.885
» Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	98.915	99.952
» Mua sắm công cụ lao động	12.027	17.592
» Chi nộp thuế và các khoản phí và lệ phí	1.571	1.860
Chi phí hoạt động khác	381.179	350.683
» Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	101.773	89.167
» Chi phí quảng cáo, tiếp thị	57.953	53.936
» Chi phí bưu phí, điện thoại	31.469	30.643
» Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị	28.229	27.004
» Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan	26.449	26.498
» Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	17.547	4.016
» Công tác phí	9.525	4.755
» Chi vật liệu văn phòng, giấy tờ in ấn	7.596	7.510
» Chi phí xăng dầu	6.235	7.716
» Chi phí hoạt động khác	94.403	99.438
	1.469.723	1.367.537

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Tiền mặt	535.889	644.124
Tiền gửi tại NHNN	9.408.855	1.786.003
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	342.998	347.631
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	26.204.540	16.969.420
	36.492.282	19.747.178

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	2.561	2.529
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	527.705	542.546
2. Thu nhập khác	80.955	71.527
3. Tổng thu nhập (1+2)	608.660	614.073
4. Tiền lương bình quân/tháng/người	17,17	17,88
5. Thu nhập bình quân/tháng/người	19,81	20,23

33. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ

33.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố

Bảng dưới đây trình bày loại hình và giá trị tài sản thế chấp của các khoản cho vay khách hàng theo giá trị sổ sách vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Bất động sản	110.069.910	96.345.547
Chứng từ có giá	11.355.585	16.503.322
Động sản	2.469.402	2.293.204
Tài sản đảm bảo khác	9.745.106	14.317.002
	133.640.003	129.459.075

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

33.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố

Mệnh giá các giấy tờ có giá của Ngân hàng và công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành	228.000	838.000
Trái phiếu Chính phủ	1.469.000	1.269.000
	1.697.000	2.107.000

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

34.1 Cam kết giao dịch hối đoái

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Các cam kết giao dịch hối đoái		
Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	1.405.237	116.250
Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	1.405.388	116.250
Cam kết giao dịch hoán đổi	15.499.596	6.670.021
	18.310.221	6.902.521

34.2 Cam kết tài trợ thương mại

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023		31/12/2022			
	Giá trị theo hợp đồng - Gộp Triệu đồng	Tiền gửi ký quỹ Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuần Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Gộp Triệu đồng	Tiền gửi ký quỹ Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuần Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	50	-	50	50	-	50
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	8.414	(11.068)	(2.654)	28.154	(3.361)	24.793
Bảo lãnh khác	1.039.763	(9.324)	1.030.439	1.088.204	(19.868)	1.068.336
Cam kết khác	6.707.990	-	6.707.990	12.321.048	-	12.321.048
Nợ tiềm ẩn và cam kết	7.756.167	(20.392)	7.735.775	13.437.406	(23.229)	13.414.177
	7.756.217	(20.392)	7.735.825	13.437.456	(23.229)	13.414.227

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 11 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng như sau:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Trong đó:		
» Cam kết trong nghiệp vụ L/C	(2.654)	24.793
» Bảo lãnh khác	1.030.439	1.068.336

34.3 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

Chi tiết các khoản lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	740.310	863.000

34.4 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
Nợ gốc	393.557	537.619
Nợ lãi	10.614	6.185
	404.171	543.804

34.5 Tài sản và chứng từ khác

Chi tiết các khoản tài sản và chứng từ khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ xác định được giá trị	383.369	103.762
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	12.300	66.398
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	15.000	13.270
	410.669	183.430

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - » kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
 - » có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
 - » có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
	Gửi tiền KKH	427.569	1.076.385
	Gửi tiền gửi CKH	55.112	40.936
	Rút tiền gửi KKH	407.883	1.078.828
	Rút tiền gửi CKH	67.332	41.258
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát	Chi phí lãi tiền gửi KKH	129	45
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	3.127	782
	Cho vay	482.440	95.990
	Thu tiền cho vay	532.923	63.215
	Thu nhập lãi cho vay	99.599	2.482
	Các khoản chờ thanh toán khác	782	-
	Ông Dương Nhất Nguyên - Chủ tịch	9.556	1.500
	Ông Nguyễn Hữu Trung - Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	2.766	2.361
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị	Bà Lê Thị Xuân Lan - Thành viên	778	778
	Bà Lương Thị Hương Giang - Thành viên	848	944
	Bà Quách Tố Dung - Thành viên	933	911
Thù lao của thành viên Ban kiểm soát		2.155	2.009
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc (*)	2.154	-
	Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	17.176	12.384
Các bên có liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Tiền gửi KKH	7.372.005	2.682.615
	Tiền gửi CKH	279.466	99.602
	Rút tiền gửi KKH	7.375.357	2.677.392
	Rút tiền gửi CKH	301.138	80.564
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	585	111
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	6.578	1.476
	Cho vay	482.440	286.044
	Thu tiền cho vay	532.923	429.468
	Thu nhập lãi cho vay	99.599	75.587

(*) Ông Nguyễn Hữu Trung, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị được bổ nhiệm là Quyền Tổng giám đốc từ ngày 15 tháng 10 năm 2021 đến ngày 14 tháng 8 năm 2023 Ông Nguyễn Hữu Trung đã nhận thù lao Hội đồng Quản trị nên không nhận lương Tổng giám đốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu/(phải trả)	
		31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi KKH	66.254	6.496
	Số dư tiền gửi CKH	6.311	17.489
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	782	246
	Số dư cho vay	1.285	541
	Dự thu lãi cho vay	82	355
Các bên có liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi KKH	115.128	35.306
	Số dư tiền gửi CKH	36.551	59.655
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	-	3
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	84	493
	Số dư cho vay	692.599	641.996
	Dự thu lãi cho vay	-	7.711

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

- (i) UBQLRR chịu trách nhiệm:
 - » Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng và công ty con;
 - » Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
 - » Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của

Ngân hàng và công ty con để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;

- » Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

- (i) UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

36.1 Rủi ro tín dụng

Chi tiết mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối năm của Ngân hàng và công ty con như sau:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	9.408.855	1.786.003
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	26.547.538	17.517.051
Chứng khoán kinh doanh	1.076.343	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19.848	19.619
Cho vay khách hàng - gộp	80.754.430	63.632.966
Chứng khoán đầu tư		
» Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	346.650	833.121
» Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.093.755	22.647.082
Phí và lãi phải thu	2.707.549	1.651.273
Tài sản tài chính khác - gộp	380.578	2.148.883
	137.335.546	110.235.998
Các cam kết ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	50	50
Các cam kết trong thư tín dụng	(2.654)	24.793
Các cam kết bảo lãnh khác	1.030.439	1.068.336
	1.027.835	1.093.179
Tổng cộng mức độ rủi ro tín dụng	138.363.381	111.329.177

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Phân loại của tài sản tài chính chịu rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn và đã bị giảm giá Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	9.408.855	-	-	9.408.855
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	26.547.538	-	-	26.547.538
Chứng khoán kinh doanh	1.076.343	-	-	1.076.343
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19.848	-	-	19.848
Cho vay khách hàng - gộp	77.114.842	-	3.639.588	80.754.430
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	346.650	-	-	346.650
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp	16.093.755	-	-	16.093.755
Các khoản lãi, phí phải thu	2.707.549	-	-	2.707.549
Tài sản tài chính khác - gộp	380.578	-	-	380.578
Rủi ro tín dụng ngoại bảng	1.027.835	-	-	1.027.835
	134.723.793	-	3.639.588	138.363.381

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

36.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 18.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi

suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền mặt, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	
Tài sản						
Tiền mặt	-	535.889	-	-	-	535.889
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	7.220.789	2.188.066	-	-	9.408.855
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	21.023.538	5.524.000	-	26.547.538
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	160.614	915.729	1.076.343
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	19.848	-	-	-	19.848
Cho vay khách hàng - gộp	3.639.588	-	18.160.263	12.768.569	17.036.587	80.754.430
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	800.001	2.300.000	2.700.000	16.440.405
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.400	-	-	-	1.400
Tài sản cố định	-	808.768	-	-	-	808.768
Tài sản Có khác - gộp	11.008	3.443.869	-	-	-	3.454.877
Tổng tài sản	3.650.596	12.030.563	42.171.868	15.229.183	20.652.316	139.048.353
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	9.020
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.918.784	5.884.762	2.818.228	26.621.774
Tiền gửi của khách hàng	-	-	87.729.238	2.073.872	162.719	89.995.715
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.100.000	2.000.000	11.551.170
Các khoản nợ khác	-	3.184.735	-	-	-	3.184.735
Tổng nợ phải trả	-	3.184.735	105.648.022	7.958.634	2.023.226	131.362.414
Mức chênh lệch cam với lãi suất	3.650.596	8.845.828	(63.476.154)	19.373.380	10.148.236	7.685.939

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo hợp nhất được trình bày tại *Thuyết minh số 40*.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	USD được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tiền mặt	42.909	2.804	8.718	54.431
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	44.693	-	-	44.693
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.583.033	4.118	77.705	2.664.856
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	242.000	-	(25.831)	216.169
Cho vay khách hàng - gộp	779.734	-	-	779.734
Tài sản Có khác - gộp	83.813	5	-	83.818
Tổng tài sản	3.776.182	6.927	60.592	3.843.701
Nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	2.854.877	-	-	2.854.877
Tiền gửi của khách hàng	459.621	2.046	23.989	485.656
Các khoản nợ khác	34.286	-	30	34.316
Tổng nợ phải trả	3.348.784	2.046	24.019	3.374.849
Trạng thái tiền tệ nội bảng	427.398	4.881	36.573	468.852
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.762.220)	-	(48.404)	(2.810.624)
Tổng trạng thái tiền tệ	(2.334.822)	4.881	(11.831)	(2.341.772)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian thu hồi ước tính của các tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng	Từ 1 - 3 tháng		Từ 3 - 12 tháng		Từ 1 - 5 năm	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt	-	-	535.889	-	-	-	-	-	535.889
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	9.408.855	-	-	-	-	-	9.408.855
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	21.023.538	5.524.000	-	-	-	-	26.547.538
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	160.614	915.729	-	-	-	1.076.343
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	19.848	-	-	-	-	-	19.848
Cho vay khách hàng - gộp	1.947.294	1.692.294	4.164.711	11.152.555	35.275.470	11.615.052	14.907.054	80.754.430	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	800.001	800.000	5.000.000	800.000	9.040.404	16.440.405	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	1.400	1.400	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	221.705	587.063	808.768	
Tài sản Có khác - gộp	11.008	-	2.707.549	736.320	-	-	-	3.454.877	
Tổng tài sản	1.958.302	1.692.294	38.660.391	18.373.489	41.191.199	12.636.757	24.535.921	139.048.353	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	9.020	9.020	
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	17.918.784	5.884.762	2.818.228	-	-	26.621.774	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.809.180	21.789.875	35.498.968	6.897.692	-	89.995.715	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.100.000	5.920.000	631.170	2.900.000	11.551.170	
Các khoản nợ khác	-	-	2.929.598	255.137	-	-	-	3.184.735	
Tổng nợ phải trả	-	-	46.657.562	30.029.774	44.237.196	7.528.862	2.909.020	131.362.414	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.958.302	1.692.294	(7.997.171)	(11.656.285)	(3.045.997)	5.107.895	21.626.901	7.685.939	

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

B05/TCTD

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	9.408.855	-	9.408.855
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	26.394.548	152.990	26.547.538
Chứng khoán kinh doanh	1.076.343	-	1.076.343
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19.848	-	19.848
Cho vay khách hàng - gộp	80.754.430	-	80.754.430
Chứng khoán đầu tư - gộp	16.440.405	-	16.440.405
Đầu tư dài hạn - gộp	1.400	-	1.400
Các khoản phải thu - gộp	3.454.877	-	3.454.877
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	9.020	-	9.020
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	26.379.474	242.300	26.621.774
Tiền gửi của khách hàng	89.942.954	52.761	89.995.715
Phát hành giấy tờ có giá	11.551.170	-	11.551.170
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.184.735	-	3.184.735
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.027.835	-	1.027.835

37.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ngân hàng và công ty con như sau:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng bộ phận đã báo cáo		Loại trừ		Tổng cộng Triệu đồng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng		
I. Doanh thu	3.293.127	2.459.327	18.648.322	24.400.776	(14.011.409)	10.389.367					
Doanh thu lãi	3.238.635	2.428.694	18.104.995	23.772.324	(14.011.409)	9.760.915					
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	52.744	17.623	119.429	189.796	-	189.796					
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.748	13.010	423.898	438.656	-	438.656					
II. Chi phí	3.020.493	2.145.379	18.307.791	23.473.663	(14.011.409)	9.462.254					
Chi phí lãi	2.806.242	1.989.257	16.976.927	21.772.426	(14.011.409)	7.761.017					
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.909	5.819	82.187	98.915	-	98.915					
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	203.342	150.303	1.248.677	1.602.322	-	1.602.322					
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	272.634	313.948	340.531	927.113	-	927.113					
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng	(2.397)	12.419	105.146	115.168	-	115.168					
Kết quả kinh doanh trước thuế TNDN	275.031	301.529	235.385	811.945	-	811.945					

Thông tin về các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng Triệu đồng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng		
III. Tài sản									
1. Tiền mặt	141.561	101.940	292.388	-	-	535.889			
2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	419	9.831	9.398.605	-	-	9.408.855			
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.236	1.885	26.544.417	-	-	26.547.538			
4. Chứng khoán kinh doanh	-	-	1.076.343	-	-	1.076.343			
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	19.848	-	-	19.848			
6. Cho vay khách hàng	8.836.601	6.158.651	64.981.306	-	-	79.976.558			
7. Chứng khoán đầu tư	-	-	16.440.405	-	-	16.440.405			
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-			
9. Tài sản cố định	19.269	21.686	767.813	-	-	808.768			
10. Tài sản Có khác	144.675	93.338	3.228.413	(22.557)	-	3.443.869			
Tổng tài sản	9.143.761	6.387.331	122.749.538	(22.557)	-	138.258.073			
IV. Nợ phải trả									
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	9.020	-	-	9.020			
2. Tiền gửi và vay của các TCTD khác	1	940	26.620.833	-	-	26.621.774			
3. Tiền gửi của khách hàng	27.318.705	17.778.194	44.898.816	-	-	89.995.715			
4. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	11.551.170	-	-	11.551.170			
5. Nợ phải trả khác	945.825	559.931	1.701.536	(22.557)	-	3.184.735			
Tổng nợ phải trả	28.264.531	18.339.065	84.781.375	(22.557)	-	131.362.414			

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	
Tài sản				Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tiền mặt	-	-	-	535.889	535.889
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	9.408.855	9.408.855
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	26.547.538	(a)
Chứng khoán kinh doanh	1.076.343	-	-	1.076.343	(a)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	19.848	(a)
Cho vay khách hàng	-	-	79.976.558	-	(a)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	346.650	-	(a)
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	16.093.755	-	-	(a)
Tài sản tài chính khác	-	-	3.088.127	-	(a)
Tổng tài sản	1.076.343	16.093.755	83.064.685	36.512.130	137.093.563
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	9.020	(a)
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	-	26.621.774	(a)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	89.995.715	(a)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	11.551.170	(a)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	2.986.063	(a)
Tổng nợ phải trả	-	-	-	131.163.742	131.163.742

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

39. CÁC CAM KẾT

39.1 Cam kết vốn

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	32.348	511.916

39.2 Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng và công ty con thuê văn phòng cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như sau:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	567.594	387.396
Trong đó:		
Đến hạn trong 1 năm	171.952	135.415
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	343.791	224.493
Đến hạn trong 5 năm	51.851	27.488

39.3 Cam kết cho thuê hoạt động

Ngân hàng và công ty con cho thuê mặt bằng chưa sử dụng hết tại một số đơn vị kinh doanh dưới dạng cho thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng cho thuê tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như sau:

	31/12/2023 Triệu đồng	31/12/2022 Triệu đồng
Các cam kết cho thuê hoạt động không thể hủy ngang	1.189	3.983
Trong đó:		
Đến hạn trong 1 năm	89	2.937
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.100	1.046

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM KẾ TOÁN

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
USD	24.230	23.250
EUR	26.823	25.109
GBP	30.942	28.385
CAD	18.322	17.392
AUD	16.574	15.960
SGD	18.384	17.544
JPY	172	178
CHF	28.760	25.504
CNY	3.550	3.550
KRW	19	19

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN HỢP NHẤT NĂM

Tại ngày 25 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã đăng ký phát hành thêm 100.313.360 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua với tỷ lệ 100:21. Theo đó, Ngân hàng sẽ tăng vốn điều lệ thêm 1.003.133.600.000 đồng từ mức 4.776.826.690.000 đồng lên mức 5.779.960.290.000 đồng. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đã có các văn bản sau:

- » Giấy chứng nhận số 437/GCN-UBCK cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ngày 19 tháng 12 năm 2023 chấp nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng với thời hạn 90 ngày kể từ ngày cấp.
- » Quyết định số 229/QĐ-UBCK cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ngày 26 tháng 02 năm 2024 chấp thuận gia hạn đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng đến hết ngày 16 tháng 4 năm 2024.
- » Nghị quyết 186/2023/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 12 năm 2023: thông qua ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu.
- » Nghị quyết 25/2024/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 2 năm 2024: gia hạn thời gian nộp tiền để thực hiện quyền mua cổ phiếu từ ngày 16 tháng 1 năm 2024 đến 22 tháng 3 năm 2024.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.



Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên
Kế toán trưởng

Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2024





SÓC TRĂNG – TP. HỒ CHÍ MINH

Ngày 02/02/2007 Vietbank được thành lập tại Sóc Trăng với số vốn điều lệ ban đầu 200 tỷ đồng. Tính tới 31/12/2023, Vietbank có 04 TTKD trên địa bàn tỉnh. Xuyên suốt quá trình hoạt động, hiệu quả kinh doanh của Vietbank luôn đi đôi với các hoạt động thiện nguyện đóng góp cho cộng đồng và xã hội như tài trợ học bổng, quyên góp ủng hộ đồng bào vùng bão lũ; chăm lo Tết cho đồng bào vùng sâu, vùng xa, tài trợ xây cầu, xây nhà tình nghĩa,...

Năm 2015, Vietbank khánh thành trụ sở tại Tp. HCM với tổng diện tích trên 15.000m². Tại Tp. HCM, Vietbank có 45 điểm giao dịch chiếm 38% tổng số điểm giao dịch trên toàn quốc, đóng góp không nhỏ vào lợi nhuận của toàn hệ thống.

Trong năm 2024, Vietbank sẽ mở thêm 05 TTKD và Chi nhánh tại Khu vực Miền Tây, nâng tổng số hiện diện tại khu vực này lên 06 tỉnh thành. Đặc biệt Quý 3/2024, Vietbank dự kiến sẽ khai trương điểm kinh doanh đầu tiên trên cực Nam của Tổ quốc - đất mũi Cà Mau.

DANH SÁCH MẠNG LƯỚI

Tên đơn vị	Địa điểm
Trụ sở chính: Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp.Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
1 Chi nhánh Sóc Trăng	47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp.Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
2 PGD Ngô Gia Tự	107 - 109 Ngô Gia Tự, Phường 6, Tp.Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
3 PGD Kế Sách	35 Phan Văn Hùng, ấp An Ninh 1, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.
4 PGD Mỹ Tú	84D Hùng Vương, ấp Cầu Đồn, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.
5 Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	62A Cách Mạng Tháng 8, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp.HCM
6 PGD Cao Thắng	90 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, Tp.HCM
7 PGD Trần Quang Khải	188C Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM.
8 PGD Khánh Hội	225 Khánh Hội, Phường 3, Quận 4, Tp.HCM
9 PGD Bình Đẳng	246 - 248 Liên Tỉnh 5, phường 6, quận 8, Tp.HCM
10 PGD Nguyễn Thị Thập	360A/5 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp.HCM
11 PGD Phú Mỹ Hưng	001 Khu phố Mỹ Hoàng – H5, Khu A, TT-ĐTM-NTP, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp.HCM
12 PGD Nguyễn Tri Phương	335 - 337 Nguyễn Tri Phương, Phường 5, Quận 10, Tp.HCM
13 PGD Lý Thường Kiệt	428- 430 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Tp.HCM
14 PGD Nguyễn Thái Sơn	107 Nguyễn Thái Sơn, Phường 4, Quận Gò Vấp, Tp.HCM
15 PGD Nguyễn Sơn	304 Nguyễn Sơn, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, Tp.HCM
16 PGD Bình Chánh	A11/5 - A11/6 QL1A, Ấp 1, Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Tp.HCM
17 PGD Nguyễn Duy Trinh	538 Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Đông, TP Thủ Đức, Tp.HCM
18 PGD Trần Nãi	129 Trần Nãi, Phường An Khánh, TP Thủ Đức, Tp.HCM
19 PGD Nguyễn Tất Thành	11A Hoàng Diệu, Phường 12, Quận 4, Tp.HCM
20 PGD Huỳnh Tấn Phát	698 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM
21 PGD Võ Văn Ngân	118 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thới, TP Thủ Đức, Tp.HCM
22 PGD Hàng Xanh	171 Đường D2, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
23 PGD Quang Trung	635 Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, Tp.HCM
24 PGD Lê Trọng Tấn	143 - 145 Lê Trọng Tấn và Số 78 Sơn Kỳ, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Tp.HCM
25 PGD Củ Chi	226 Tỉnh Lộ 8, Khu Phố 2, Thị Trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, TP.HCM
26 PGD Phố Quang	Khu GM – Số 119K Dự án Golden Mansion, số 119 Đường Phố Quang, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM
27 PGD Cộng Hòa	101D Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp.HCM
28 PGD Nơ Trang Long	151 Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
29 PGD Tân Phú	414 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM

30 PGD Điện Biên Phủ	406 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
31 Chi nhánh Sài Gòn	51 Nguyễn Cư Trinh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP.HCM
32 PGD Bình Tân	70 - 72 đường số 17A, Phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Tp.HCM
33 PGD Trần Hưng Đạo	874 - 876 Trần Hưng Đạo, Phường 7, Quận 5, Tp.HCM
34 PGD Tân Quý	143A Gò Dầu, phường Tân Quý, quận Tân Phú, Tp.HCM
35 PGD Bàu Cát	96 - 98 - 100 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Tp.HCM
36 PGD Lũy Bán Bích	883 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Tp.HCM
37 Chi nhánh Chợ Lớn	36 - 38 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, Tp.HCM.
38 PGD Bình Trị Đông	153 Đường số 7, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Tp.HCM
39 PGD Chánh Hưng	318 Bis Phạm Hùng, Phường 5, Quận 8, Tp.HCM
40 PGD Lê Đại Hành	109 - 111 Lê Đại Hành, Phường 6, Quận 11, Tp.HCM
41 PGD Lý Thái Tổ	11A - 11B Hùng Vương, Phường 4, Quận 5, Tp.HCM
42 PGD Hóc Môn	324 Lê Thị Hà, ấp Chánh 1, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
43 Chi nhánh Tây Sài Gòn	346-348-350 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp.HCM
44 PGD Nguyễn Ảnh Thủ	10C/A Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Tp.HCM
45 PGD Lê Văn Khương	72 Lê Văn Khương, Phường Thới An, Quận 12, Tp.HCM
46 Chi nhánh Bắc Sài Gòn	299 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 1, Quận Tân Bình, Tp.HCM
47 PGD Lê Văn Việt	197 Lê Văn Việt, khu phố 4, Phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức, Tp.HCM
48 PGD Đinh Tiên Hoàng	96 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
49 PGD Đỗ Xuân Hợp	519 Đỗ Xuân Hợp, KP6, Phường Phước Long B, TP Thủ Đức, Tp.HCM
50 Chi nhánh Hà Nội	70 - 72 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp.Hà Nội
51 PGD Gia Lâm	01SH15 tòa L26M (S2-18), Ô đất B2-CT04 Dự án khu đô thị Gia Lâm – Vinhomes Ocean Park, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, Tp.Hà Nội
52 PGD Mỹ Đình	B1-08A Khu chức năng đô thị Thành Phố Xanh, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Tp.Hà Nội
53 PGD Đội Cấn	279B - 279C Đội Cấn, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội
54 PGD Quán Thánh	62 Quán Thánh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Tp.Hà Nội
55 PGD Bắc Từ Liêm	39 Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Tp.Hà Nội
56 PGD Thanh Xuân	160 Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
57 PGD Láng Hạ	35 phố Yên Lãng, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội
58 PGD Khâm Thiên	280 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội
59 PGD Lê Thanh Nghị	56 Lê Thanh Nghị, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội
60 PGD Lò Đúc	Tầng 1, tầng 2 số 103 -105 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội
61 PGD Lạc Trung	53 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội

DANH SÁCH MẠNG LƯỚI

62	PGD Tố Hữu	Một phần tầng 1, Tòa CT2, Tòa nhà Bắc Hà C14, đường Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.	93	Chi nhánh Khánh Hòa	24 Yersin, Phường Vạn Thắng, Tp.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
63	PGD Trung Hòa	Số 3 lô 11B Khu đô thị mới Trung Yên, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội	94	PGD Vĩnh Phước	530 Đường 2 tháng 4, Phường Vĩnh Phước, Tp Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
64	PGD Nguyễn Khánh Toàn	48 Nguyễn Khánh Toàn, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội	95	PGD Ninh Hòa	274 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa – Tỉnh Khánh Hòa
65	PGD Tây Hồ	LKC08, Dự Án Khu nhà ở thấp tầng A1TT1, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội	96	PGD Vạn Ninh	18 Nguyễn Huệ, thị trấn Vạn Giã, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.
66	PGD Đền Lừ	58 Lô 7 Đền Lừ II, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, TP.Hà Nội	97	Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	93 Nguyễn Thái Học, Phường 7, Tp.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
67	PGD Hoàng Mai	Ô đất số 11 Dãy B, Lô TT3 Dự Án Khu ĐTM Tây Nam Hồ Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP.Hà Nội	98	PGD Đông Xuyên	502 - 504 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
68	PGD Nguyễn Văn Cừ	97 Hồng Tiến, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP.Hà Nội	99	PGD Bà Rịa	42 Bạch Đằng, Phường Phước Trung, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
69	PGD Hà Đông	SH-16, SH-19, SH-20 thuộc CC cao cấp H-CT2, ô đất H-CT2, khu căn hộ ở Hi Brand, khu đô thị mới Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP.Hà Nội	100	PGD Châu Đức	214 Hùng Vương, TT Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
70	Chi nhánh Hải Phòng	05 Lý Tự Trọng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Tp.Hải Phòng	101	Chi nhánh Cần Thơ	26 - 28 Hòa Bình, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều. Tp.Cần Thơ
71	PGD Trần Nguyên Hãn	268B Trần Nguyên Hãn, Phường Niệm Nghĩa, Quận Lê Chân, TP.Hải Phòng	102	PGD An Hòa	181 Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
72	PGD Bạch Đằng	199 Bạch Đằng, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng	103	PGD Ninh Kiều	84 Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
73	PGD Ngô Quyền	25 Đà Nẵng, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng	104	PGD Bình Thủy	202 Cách Mạng Tháng 8, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ.
74	PGD Lê Hồng Phong	05 Lô 22B Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng	105	Chi nhánh Long An	292 - 294-296 Hùng Vương, Phường 3, Tp.Tân An, Tỉnh Long An
75	PGD Lê Chân	309 - 311 đường Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, TP Hải Phòng.	106	PGD Bến Lức	54A Nguyễn Hữu Thọ, khu phố 3, TT Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.
76	Chi nhánh Nghệ An	2 đường Lê Lợi, Phường Hưng Bình, TP Vinh, tỉnh Nghệ An	107	PGD Cần Giuộc	101 Quốc lộ 50, tổ 14, khu phố 2, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.
77	PGD Nguyễn Du	176 Nguyễn Du, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	108	PGD Đức Hòa	735 tỉnh lộ 825, tổ 1, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
78	PGD Lê Nin	Tầng 1 nhà chung cư A4 thuộc dự án chung cư phía Đông Đại lộ V.I Lê Nin, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.	109	Chi nhánh Đắk Lắk	160 - 162 - 164 Lê Hồng Phong, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
79	PGD Chợ Vinh	95 Thái Phiên, Khối 3, Phường Hồng Sơn, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An	110	Chi nhánh Đồng Nai	381 Phạm Văn Thuận, khu phố 4, Phường Tam Hiệp, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
80	PGD Hưng Dũng	85 Nguyễn Phong Sắc, Phường Hưng Dũng, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An	111	Chi nhánh Bình Dương	303A Đại lộ Bình Dương, Phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
81	Chi nhánh Quảng Ngãi	473 - 475 Quang Trung, Phường Nguyễn Nghiêm, Tp.Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	112	Chi nhánh An Giang	95 Nguyễn Trãi, Phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.
82	PGD Tư Nghĩa	Tổ dân phố 3, thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi	113	Chi nhánh Vĩnh Phúc	289 Mê Linh, Phường Liên Bảo, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
83	PGD Mộ Đức	Khu dân cư 15, thôn Trạch Trụ Tây, xã Đức Lân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.	114	Chi nhánh Đồng Tháp	12 Âu Cơ, Phường 2, TP Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
84	PGD Bình Sơn	450 Phạm Văn Đồng, thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.	115	Chi nhánh Quảng Ninh	131 Đường 25/4, Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
85	Chi nhánh Đà Nẵng	119 - 121 Nguyễn Văn Linh, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng	116	Chi nhánh Quảng Nam	592 Hai Bà Trưng, Phường Cẩm Phô, TP Hội An, Quảng Nam
86	PGD Thanh Khê	265 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng	117	Chi nhánh Kiên Giang	164 - 166-168 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh Vân, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
87	PGD Tân Chính	346 Lê Duẩn, Phường Tân Chính, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng	118	Chi nhánh Bình Định	112 Trần Phú, Phường Lê Hồng Phong, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
88	PGD Hùng Vương	158 Hùng Vương, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng			
89	PGD Chợ Mới	482 Hoàng Diệu, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng.			
90	PGD Đống Đa	265 Đống Đa, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng			
91	PGD Sơn Trà	885 Ngô Quyền, Phường An Hải Đông, Quận Sơn Trà, Tp.Đà Nẵng			
92	PGD Cẩm Lệ	221 Ông Ích Đường, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Tp.Đà Nẵng			



NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Địa chỉ: 47 Trần Hưng Đạo, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

Điện thoại: (0299) 388 6666 - **Fax:** (0299) 3615 666

 1800 1122 |  vietbank.com.vn